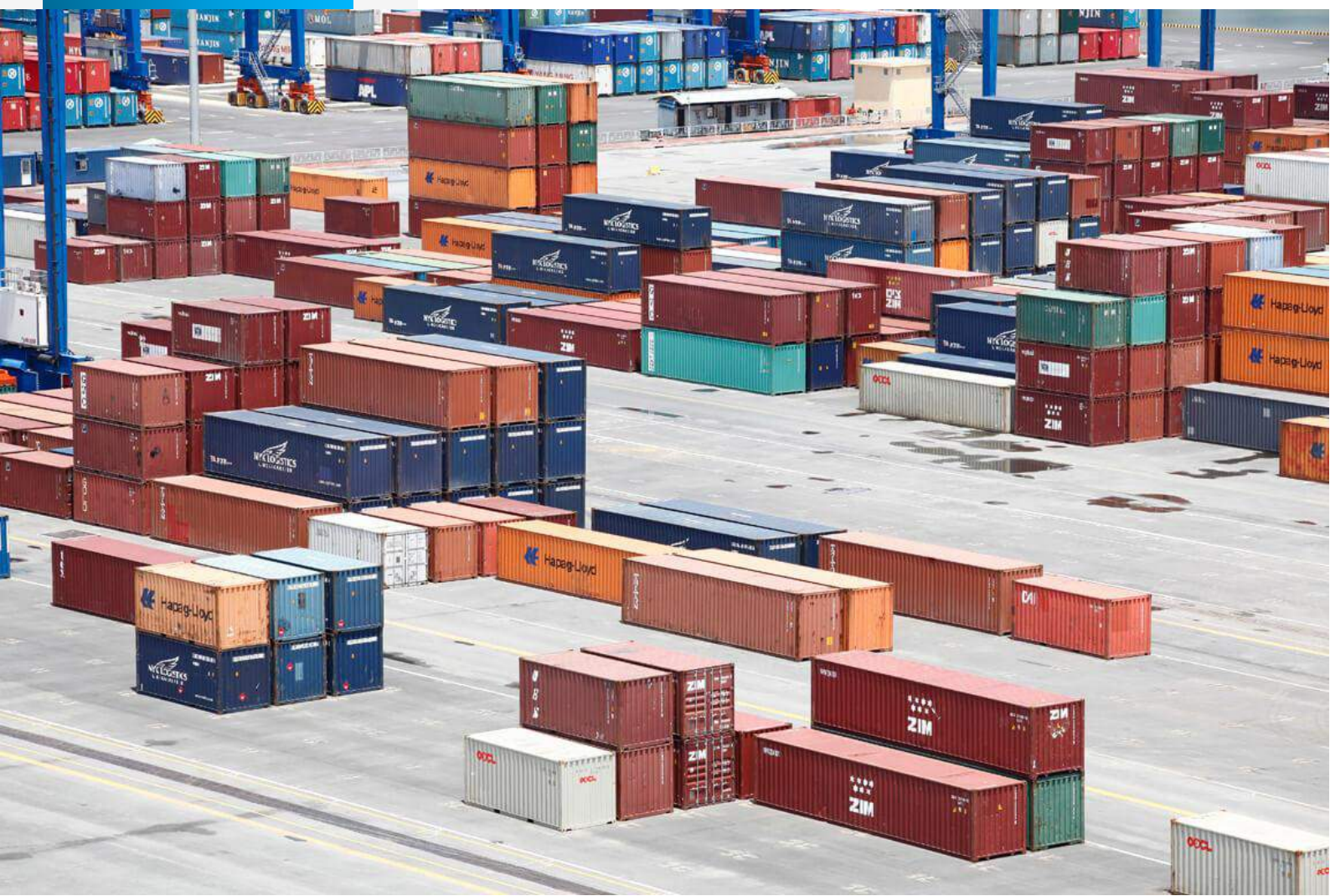


TAN CANG WAREHOUSING

PROFESSIONAL SERVICES - BEST SERVICE QUALITY

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN





**TAN CANG
WAREHOUSING**

PROFESSIONAL SERVICES - BEST SERVICE QUALITY

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, P. Cát Lái, Q. 2, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại: 08.37423924 - 08.37423929

Fax: 08.37422014

Email: info.tcw@saigonnewport.com.vn

Website: tancangwarehousing.com.vn



**TAN CANG
WAREHOUSING**

PROFESSIONAL SERVICES - BEST SERVICE QUALITY

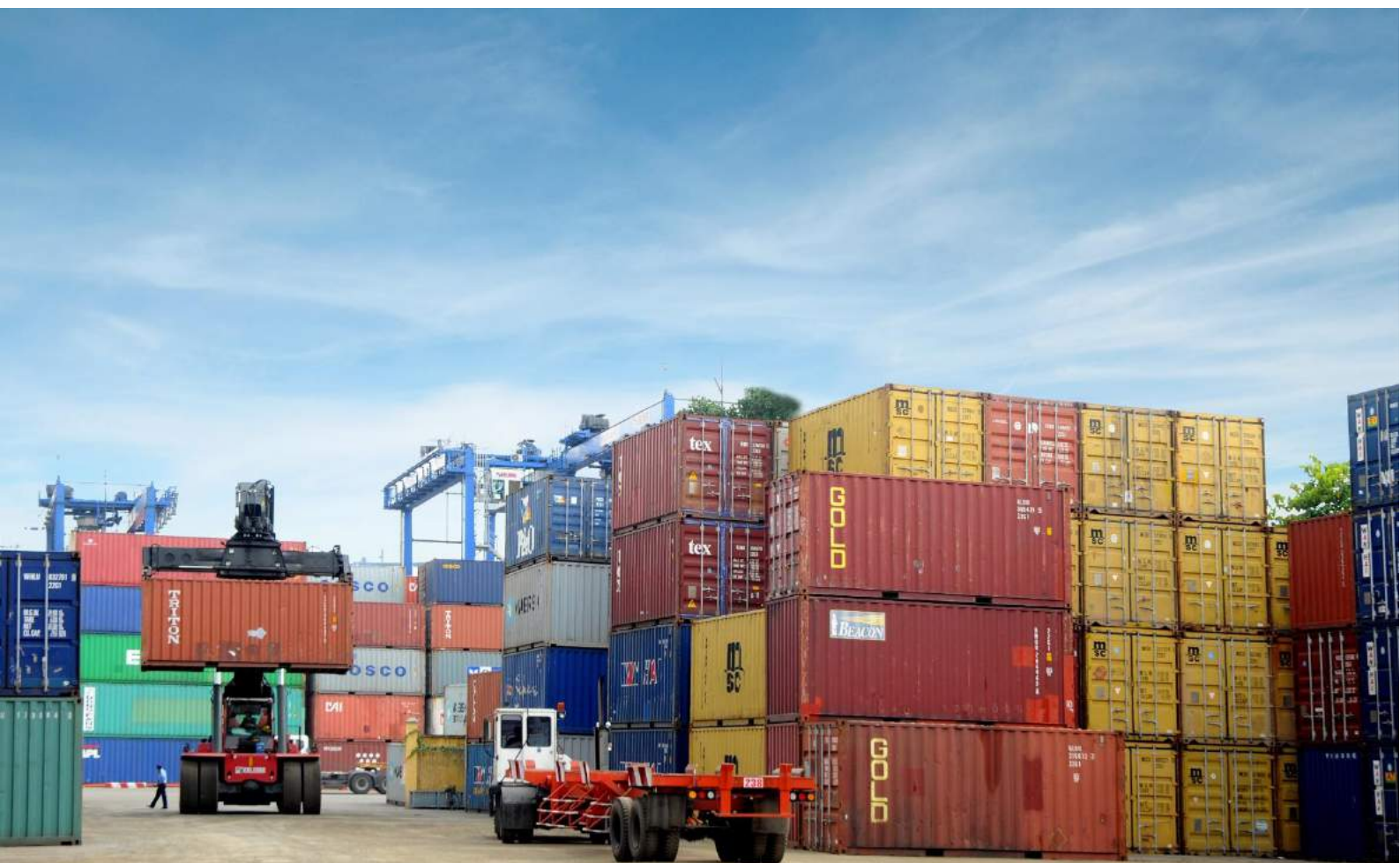


THÔNG TIN CHUNG





Số trang	Nội dung
03	Thông tin khái quát
04	Quá trình hình thành và phát triển
07	Ngành nghề và địa bàn kinh doanh
08	Thông tin về mô hình quản trị và bộ máy quản lý
09	Định hướng phát triển
11	Các yếu tố rủi ro



Tên Công ty	CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG
Tên Tiếng Anh	Tan Cang Warehousing Joint Stock Company
Mã cổ phiếu	TCW
Vốn điều lệ	149.982.580.000 đồng
Vốn chủ sở hữu	322.166.369.779 đồng
Trụ sở chính	Cảng Tân Cảng – Cát Lái, Phường Cát Lái, Quận 2, TP.HCM
Điện thoại	(028) 3742 3929
Fax	(028) 3742 2014
Email	khovantancang@saigonnewport.com.vn
Website	www.tancangwarehousing.com.vn
Giấy chứng nhận ĐKDN	số 0309532497 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 04 tháng 01 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 27 tháng 03 năm 2015.

13/12/2009, Công ty cổ phần Kho vận Tân Cảng được thành lập theo quyết định của Tư lệnh Hải Quân.

2009

25/01/2010, Công ty cổ phần Kho vận Tân Cảng đã long trọng tổ chức Lễ ra mắt trên cơ sở sáp nhập xí nghiệp kho bãi Tân Cảng và xí nghiệp kho bãi Cát Lái.

16/09/2010, thành lập Công ty cổ phần Tiếp Vận Cát Lái – Công ty con của Công ty cổ phần Kho vận Tân Cảng.

2010

26/08/2014, khai trương Công ty cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực – Công ty con của Công ty cổ phần Kho vận Tân Cảng.

12/12/2014, khai trương Depot Tân Cảng Suối Tiên tại khu vực Phường Long Thạnh Mỹ, Quận 9, Tp.HCM

2014

09/01/2015, Công ty cổ phần Kho Vận Tân Cảng tổ chức lễ kỉ niệm 5 năm thành lập và đón nhận Huân chương Lao động hạng Ba

27/03/2015, Công ty tăng vốn điều lệ từ 100.000.000.000 đồng lên 149.982.580.000 đồng

09/05/2015, bắt đầu đi vào hoạt động kho CFS mới 2 tầng hiện đại (kho 5). Cùng trong tháng 5/2015, Công ty bắt đầu khai thác đội xe vận tải vòng ngoài

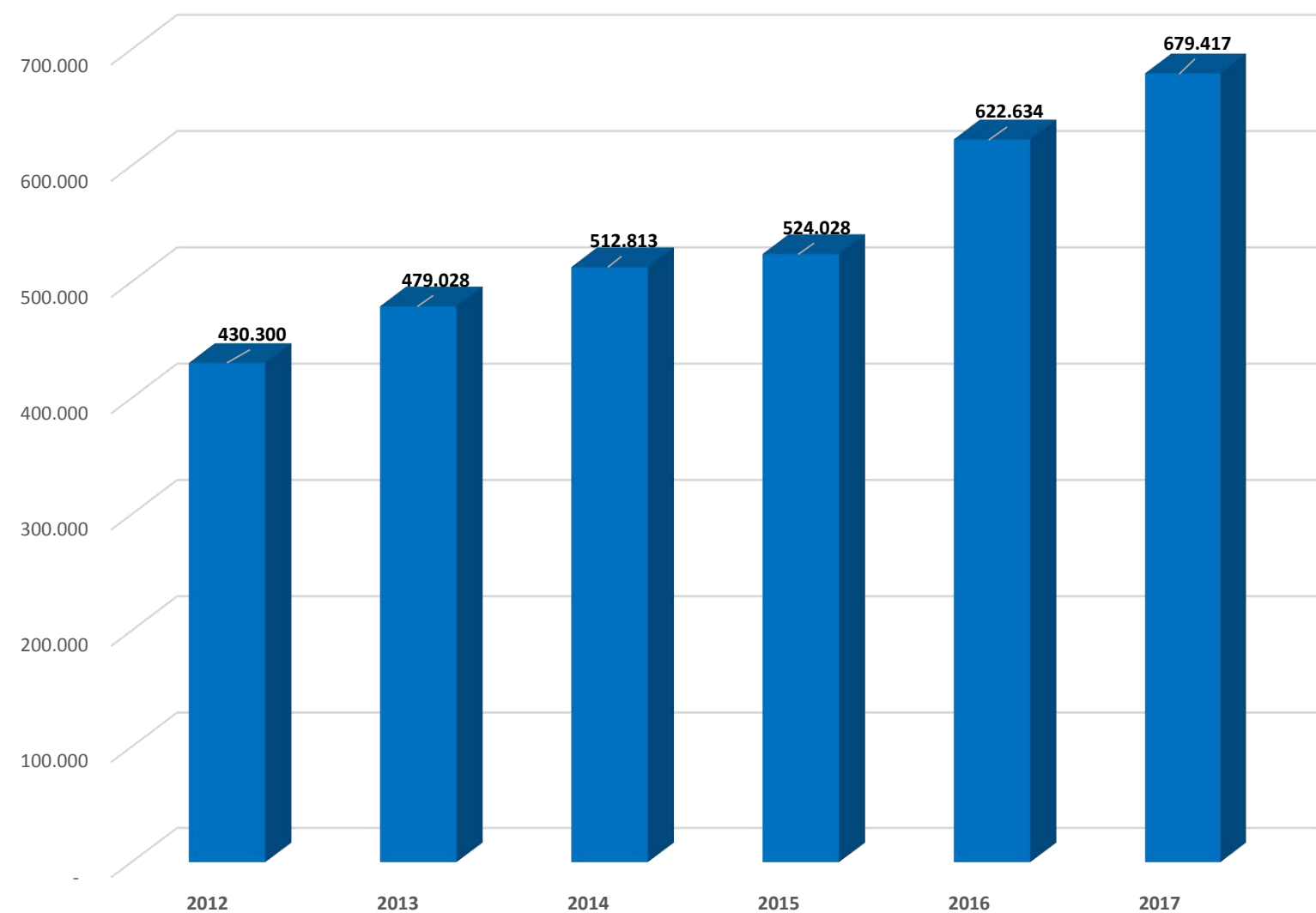
2015

Khai trương dịch vụ Kho ngoại quan Cát Lái

2016

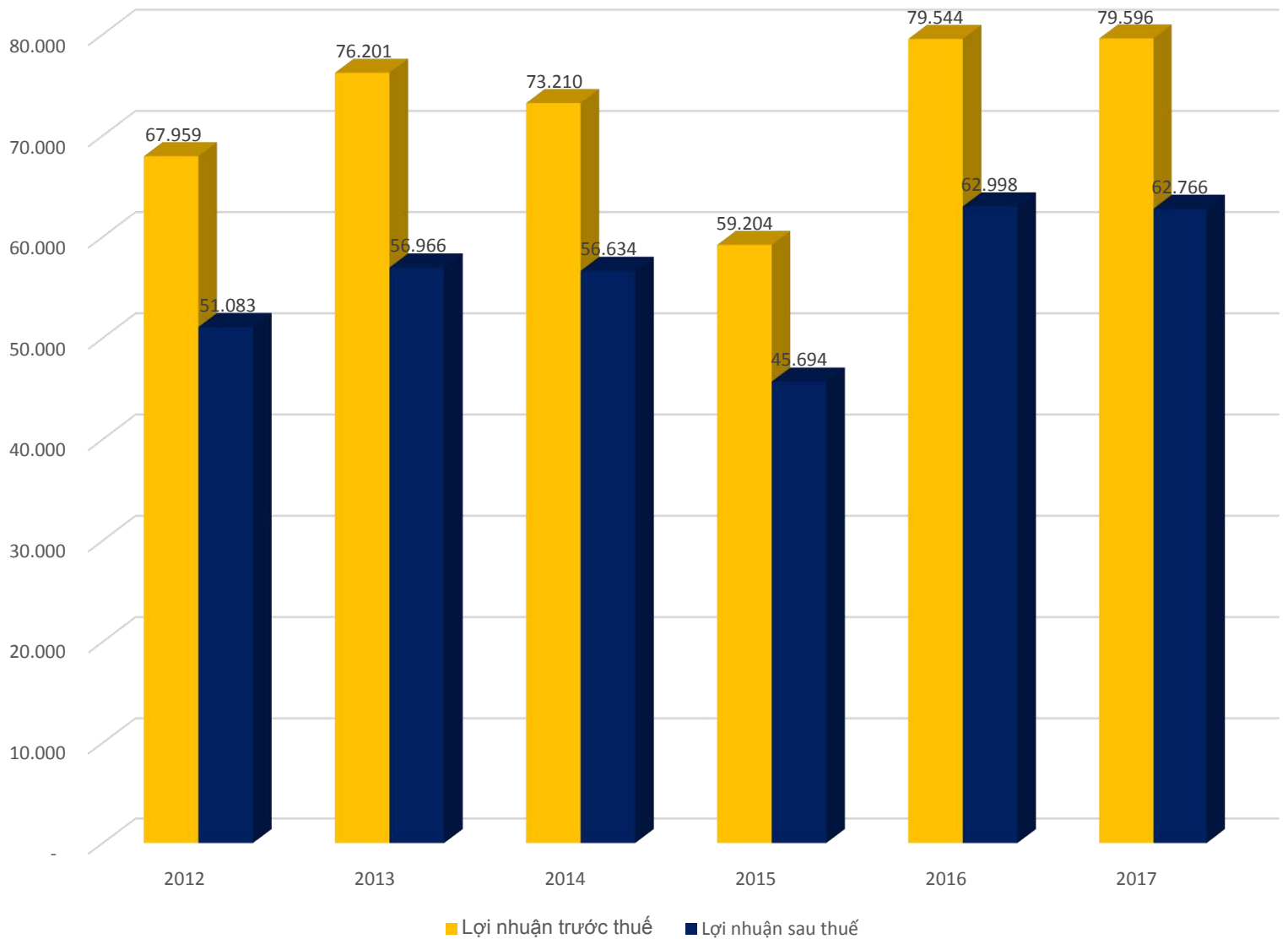
TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG DOANH THU THUẦN QUA CÁC NĂM

ĐVT: Triệu đồng



TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG LỢI NHUẬN QUA CÁC NĂM

ĐVT: Triệu đồng



ĐỊA BÀN KINH DOANH

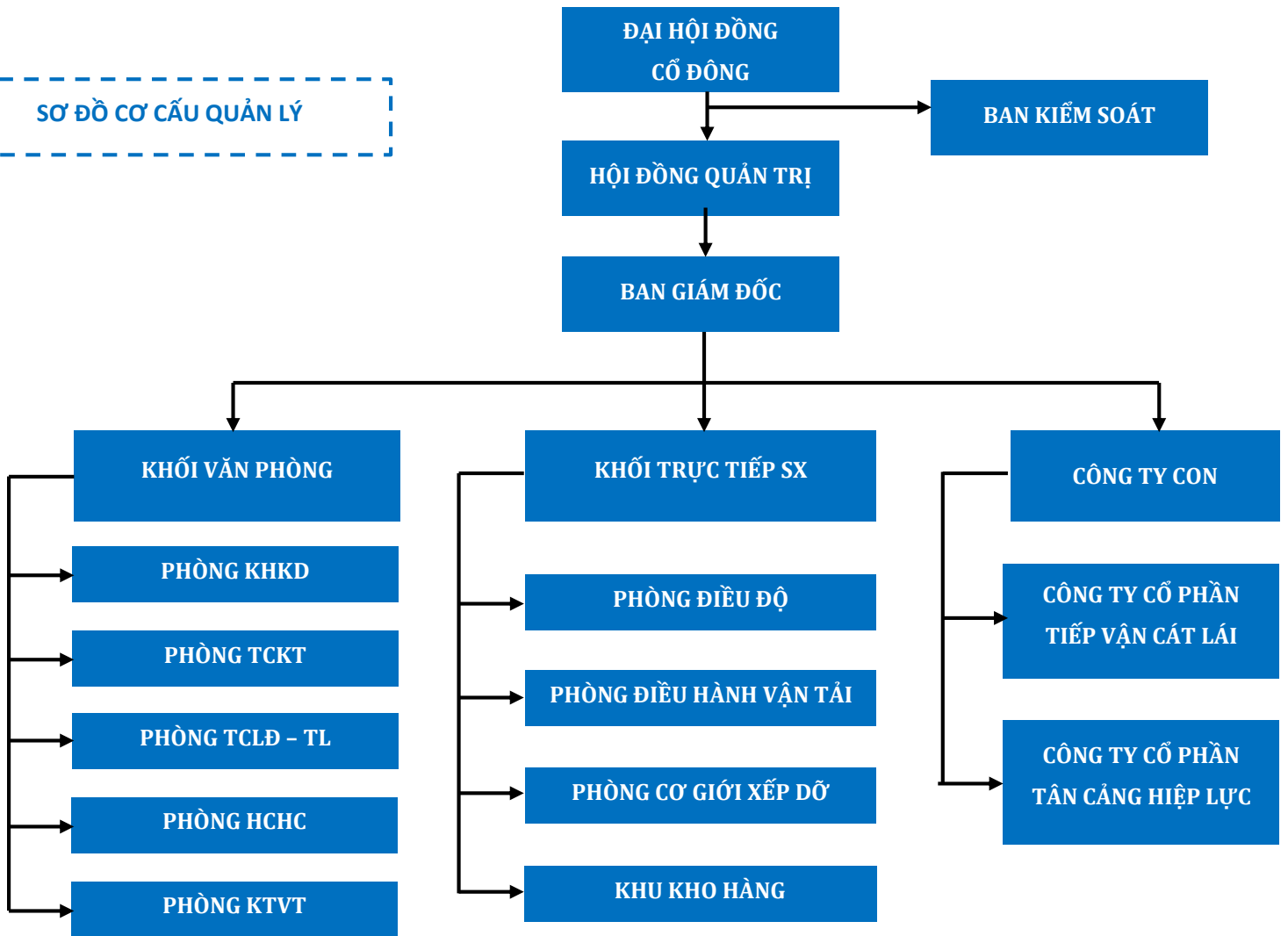
Tọa lạc trong khuôn viên Cảng Tân Cảng Cát Lái, trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam bao gồm: TP.HCM, Bình Dương, Đồng Nai và vùng đồng bằng Sông Cửu Long – vùng kinh tế năng động nhất của cả nước. TCW đóng góp một phần quan trọng trong chuỗi cung ứng hàng hóa xuất nhập khẩu trong nước và quốc tế.



NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

MÃ	NỘI DUNG
5022	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa Chi tiết: Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới
8292	Dịch vụ đóng gói (trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật)
5221	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ Chi tiết: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển)
5222	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy Chi tiết: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải ven biển và viễn dương. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy nội địa (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển)
4933	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: Vận tải container. Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng. Vận tải hàng hóa bằng ô tô loại khác (trừ ô tô chuyên dụng). Vận tải hàng hóa bằng phương tiện đường bộ khác
5224	Bốc xếp hàng hóa Chi tiết: Bốc xếp hàng hóa đường bộ. Bốc xếp hàng hóa cảng biển. Bốc xếp hàng hóa cảng sông.
5229	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải Chi tiết: Dịch vụ đại lý tàu biển. Dịch vụ đại lý vận tải đường biển. Hoạt động của các đại lý làm thủ tục hải quan. Hoạt động của các đại lý vận tải hàng hóa. Dịch vụ kiểm đếm hàng hóa.
4661	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan Chi tiết: Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan (trừ khí dầu mỏ hóa lỏng LPG, dầu nhớt cặn)
5210	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa Chi tiết: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác. Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho đông lạnh
3311	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn Chi tiết: Sửa chữa container (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)

SƠ ĐỒ CƠ CẤU QUẢN LÝ



CÔNG TY CON

Công ty cổ phần Tiếp vận Cát Lái

Trụ sở chính: Cảng Tân Cảng -Cát Lái, số 1295A, đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, Quận 2, TP.HCM

Ngành nghề kinh doanh chính: Vận chuyển hàng hóa; cho thuê kho bãi và lưu giữ hàng hóa; dịch vụ đóng gói

Tỷ lệ sở hữu: 57,50%

Công ty cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực

Trụ sở chính: Số 938A12 Nguyễn Thị Định, Phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2, TP.HCM

Ngành nghề kinh doanh chính: Bốc xếp hàng hóa; kho bãi và lưu giữ hàng hóa

Tỷ lệ sở hữu: 36,00%

(Mặc dù tỷ lệ vốn góp của Công ty trong CTCP Tân Cảng Hiệp Lực ít hơn 50% nhưng Công ty có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên Hội đồng quản trị của Công ty này. Do vậy CTCP Tân Cảng Hiệp Lực bị Công ty kiểm soát và xét là Công ty con.)

CÁC MỤC TIÊU, CHIẾN LƯỢC CHỦ YẾU CỦA CÔNG TY

Trong định hướng phát triển, Công ty cổ phần Kho vận Tân Cảng hướng tới trở thành nhà cung cấp chuỗi các dịch vụ trọn gói hiện đại và chuyên nghiệp dựa trên hệ thống quản lý khai thác cảng tân tiến TOP-X (Terminal Operational Package – X windows) tại cảng Cát Lái, với hệ thống quản lý kho WMS (Warehouse Management System) cùng cơ sở hạ tầng đang từng bước hiện đại hóa có thể đáp ứng mọi nhu cầu về dịch vụ kho vận của khách hàng.

Với Slogan “Dịch vụ chuyên nghiệp, chất lượng hàng đầu”. Công ty cổ phần Kho vận Tân Cảng luôn nỗ lực hoàn thiện mình đáp ứng một cách tốt nhất nhu cầu của khách hàng với lòng tận tụy và năng lực không ngừng được nâng cao, cam kết mang đến cho khách hàng sự lựa chọn dịch vụ tốt nhất và mối quan hệ hợp tác, gắn bó lâu dài.

CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN TRUNG VÀ DÀI HẠN

Phát triển sản xuất kinh doanh trên cơ sở định hướng chung của Tổng Công ty: “Phát triển hài hòa, tăng trưởng bền vững”. Thực hiện 1 tập trung, 2 đột phá, 3 tăng cường là: Tập trung triển khai Đề án cơ cấu lại, đổi mới và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp. Đột phá: xây dựng chính quy, quản lý kỷ luật, bảo đảm an toàn; ứng dụng thành tựu Cách mạng công nghệ 4.0 theo hướng xây dựng cảng thông minh đến năm 2020. Tăng cường xây dựng nguồn nhân lực chất lượng cao; cải cách hành chính, nâng cao chất lượng dịch vụ; phát huy tính tự chủ của đơn vị. Tập trung phát triển Công ty năm 2018 theo chiều sâu; mở rộng địa bàn sản xuất kinh doanh ra ngoài Cảng Cát Lái; Chủ động, tích cực tìm kiếm, phát triển các dịch vụ GTGT, coi đây là động cơ, động lực phát triển, đóng góp tỷ trọng lớn hơn vào cơ cấu doanh thu.



CÁC MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG ĐỐI VỚI MÔI TRƯỜNG VÀ CỘNG ĐỒNG

Đối với môi trường

Công ty tuân thủ chính sách môi trường của Nhà nước nơi Công ty hoạt động, các phương tiện vận chuyển của Công ty được Đăng kiểm định kỳ tại các cơ quan chức năng theo quy định và đảm bảo an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường. Công ty cam kết giảm thiểu các tác động môi trường do các hoạt động của Công ty với mục đích ngăn ngừa ô nhiễm, tuân thủ pháp luật, các yêu cầu khác và cố gắng nỗ lực cho các hoạt động cải thiện môi trường trong Công ty và cho toàn cộng đồng.

Đối với xã hội, cộng đồng

Công ty tổ chức nhiều hoạt động xã hội ý nghĩa để thể hiện sự gắn kết với địa phương, tấm lòng tương thân tương ái. Các chương trình thăm hỏi tặng quà các gia đình Thương binh Liệt sỹ nhân ngày 27/7, phụng dưỡng Mẹ Việt Nam Anh Hùng, đóng góp Quỹ Vì người nghèo... được Công ty tổ chức định kỳ để hỗ trợ xã hội, cộng đồng.



RỦI RO KINH TẾ

Theo Tổng cục Thống kê, tốc độ tăng trưởng GDP của Việt Nam năm 2017 đạt 6,81%, vượt chỉ tiêu kế hoạch là 6,7%, đồng thời lạm phát được giữ ở mức 3,53%, thấp hơn mức trần là 4%. Điều này cho thấy nền kinh tế Việt Nam đang tăng trưởng rất tốt, các doanh nghiệp đang hoạt động trong một môi trường thuận lợi, tạo điều kiện cho sự phát triển chung của các chủ thể trong nền kinh tế.

Là một Công ty hoạt động trong ngành dịch vụ kho bãi và vận tải hàng hóa, kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty chịu tác động trực tiếp bởi tình hình sản xuất công nghiệp và thương mại trong nước và quốc tế. Do đó, tốc độ tăng trưởng kinh tế là một chỉ báo quan trọng định hướng tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

RỦI RO ĐẶC THÙ NGÀNH

- Giá nhiên liệu

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh kho, bãi, xếp dỡ, vận tải...nên nguyên liệu của Công ty chủ yếu là xăng, dầu và nhớt. Đây là các mặt hàng với đặc trưng là có sự biến động mạnh về giá cả do ảnh hưởng của nhiều yếu tố từ vi mô đến vĩ mô. Ban lãnh đạo Công ty theo dõi diễn biến giá cả của các mặt hàng này trên thị trường nhằm có những đối sách hợp lý trong trường hợp có sự biến động bất thường.

- Rủi ro cạnh tranh

Hoạt động trong lĩnh vực logistics, công ty tất yếu gặp phải cạnh tranh mạnh mẽ từ các công ty lớn có tên tuổi trong nước như Gemadept, Sotrans, ICD Tranximex, ICD Phước Long...cũng như các công ty, tập đoàn nước ngoài, công ty đa quốc gia. Đây chính là những thách thức lớn đối với công ty.

Tuy nhiên, với lợi thế hệ thống kho CFS nằm ngay trong cảng, sản lượng qua kho của Công ty là lớn nhất tại Tp.HCM hiện nay. Ngoài ra, Công ty đang nghiên cứu mở rộng đầu tư địa bàn hoạt động, tạo thêm các điểm kết nối hệ thống ngoài Cảng Cát Lái. Cùng với sự hỗ trợ lớn đầy kinh nghiệm của Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn và sự chú trọng không ngừng đầu tư vào con người và cơ sở hạ tầng, máy móc trang thiết bị ... Công ty sẽ ngày càng cải thiện được khả năng cạnh tranh trên thị trường.

RỦI RO CHÍNH SÁCH, LUẬT PHÁP

Là Công ty cổ phần đại chúng và tham gia vào thị trường chứng khoán, do đó, mọi hoạt động của Công ty sẽ chịu sự chi phối của nhiều văn bản, quy phạm pháp luật như: Luật Doanh Nghiệp, Luật chứng khoán và một số bộ luật khác có liên quan như Luật đầu tư, Luật thuế thu nhập,...

Ngoài ra, năm 2017 đánh dấu một bước tiến mạnh mẽ trong việc hoàn thiện khung pháp lý và chính sách liên quan đến logistics. Từ việc Chính phủ ban hành Kế hoạch hành động nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển dịch vụ logistics Việt Nam đến năm 2025 cho đến việc sửa đổi và ban hành mới các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý ngoại thương, thủ tục hải quan và kiểm tra chuyên ngành. Kế hoạch hành động nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển dịch vụ logistics Việt Nam đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ ký ban hành tại Quyết định 200/QĐ-TTg ngày 14/2/2017. Cùng với Quyết định 200, trong năm qua còn có thể kể đến một số văn bản pháp luật quan trọng khác được thông qua, ban hành có hiệu lực đến ngành logistics như: Luật Quản lý ngoại thương đã được Quốc hội thông qua năm 2017, chính thức có hiệu lực từ 01/01/2018, gồm 8 Chương 113 Điều quy định về biện pháp quản lý ngoại thương, phát triển hoạt động ngoại thương; Nghị định 163/2017/NĐ-CP do Chính phủ ban hành quy định về kinh doanh dịch vụ logistics...

Do quá trình hội nhập và cải cách nền kinh tế, nên khung pháp lý của Việt Nam hiện đang có nhiều thay đổi để hoàn thiện, chuẩn hóa nhằm giám sát hoạt động của các doanh nghiệp. Vậy nên, bất cứ thay đổi nào của hệ thống pháp lý đều tác động đến quá trình quản trị hoạt động, điều hành sản xuất của Công ty. Ban lãnh đạo luôn cập nhật, tuân thủ các quy định mới nhất về pháp luật có ảnh hưởng đến Công ty nhằm đảm bảo tính hiệu quả, kịp thời trong công tác quản trị cũng như sản xuất kinh doanh.

RỦI RO KHÁC

Các rủi ro khác như chiến tranh, thiên tai, hoả hoạn, dịch bệnh... là những rủi ro bất khả kháng, mặc dù rất hiếm khi xảy ra, nhưng nếu xảy ra sẽ gây thiệt hại lớn về tài sản, con người và tình hình hoạt động chung của Công ty. Đây là rủi ro không thể loại trừ nhưng có thể giảm thiểu. Vì vậy, Công ty thường xuyên nắm bắt kịp thời thông tin phòng ngừa tổn thất lớn xảy ra.



TÌNH HÌNH TRONG NĂM





Số trang	Nội dung
15	Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh
17	Tổ chức nhân sự
20	Tình hình đầu tư, thực hiện các dự án
21	Tình hình tài chính
22	Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu
23	Trách nhiệm đối với môi trường và cộng đồng



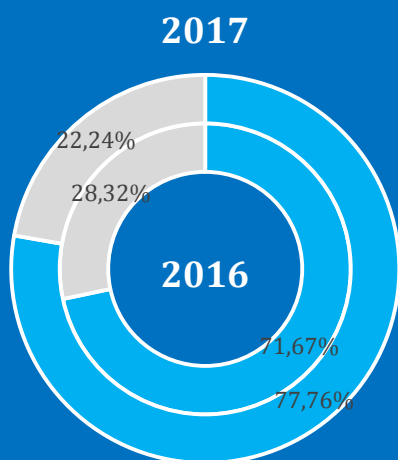
Tình hình các loại doanh thu trong năm

STT	Doanh thu	Năm 2016	Năm 2017	% tăng/ giảm
1	Doanh thu thuần	622.634	679.417	9,12%
2	Doanh thu hoạt động tài chính	4.764	6.117	28,40%
3	Thu nhập khác	584	1.312	124,66%

Trong đó:

STT	Doanh thu thuần	Năm 2016	Năm 2017	% tăng/ giảm
1	Doanh thu dịch vụ bốc xếp	446.298	528.324	18,38%
2	Doanh thu dịch vụ khác	176.336	151.093	-14,32%
Tổng cộng		622.634	679.417	9,12%

Cơ cấu doanh thu thuần



■ Doanh thu dịch vụ bốc xếp ■ Doanh thu dịch vụ khác

Trong năm 2017, doanh thu từ tất cả mảng hoạt động từ sản xuất kinh doanh đến tài chính của Công ty đều có sự tăng trưởng. Qua đó, chứng tỏ được Công ty đã có một năm hoạt động sản xuất kinh doanh hiệu quả, đưa ra những chiến lược, giải pháp phù hợp.

Đặc biệt, doanh thu từ mảng dịch vụ bốc xếp, mảng dịch vụ chính của Công ty (chiếm hơn 77,76% tỷ trọng doanh thu thuần năm 2017) tăng trưởng mạnh, tăng 18,38% so với năm 2016. Đây cũng là sự đóng góp chủ yếu vào mức tăng doanh thu thuần của Công ty trong năm 2017.







STT	Thành viên	Chức vụ	Số lượng CP sở hữu (*)	Tỷ lệ sở hữu
1	Bùi Quang Huy	Giám đốc	20.801	0,139%
2	Trần Quang Thảo	Phó Giám đốc	2.633	0,018%
3	Trần Minh Lãng	Phó Giám đốc	3.707	0,025%
4	Nguyễn Duy Thanh	Phó Giám đốc	2.246	0,015%
5	Võ Thị Xuân Lan	Kế toán trưởng	5.044	0,034%



ÔNG BÙI QUANG HUY

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ KIỂM GIÁM ĐỐC

Trình độ: Đại học

Quá trình công tác:

Từ tháng 1/2010 – nay: Giám đốc Công ty cổ phần Kho vận Tân Cảng.

ÔNG TRẦN QUANG THẢO

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ KIỂM PHÓ GIÁM ĐỐC

Trình độ: Cử nhân Luật kinh tế

Quá trình công tác:

Từ 2010 – tháng 8/2014: Phó Giám đốc Trung tâm điều độ cảng.

Từ 9/2014 – nay: Phó Giám đốc Công ty cổ phần Kho vận Tân Cảng.

ÔNG TRẦN MINH LÃNG

PHÓ GIÁM ĐỐC

Trình độ: Thạc sĩ ngành tổ chức quản lý vận tải

Quá trình công tác:

Từ tháng 1/2010- tháng 2/2011: Trưởng trung tâm điều hành sản xuất Công ty Kho Vận Tân Cảng.

Từ tháng 3/2011 – nay: Phó Giám đốc Công ty cổ phần Kho vận Tân Cảng.

ÔNG NGUYỄN DUY THANH

PHÓ GIÁM ĐỐC

Trình độ: Đại học

Quá trình công tác:

Từ 2010 - tháng 12/2015 : Trung tâm điều độ Cảng

Từ tháng 12/2015 – nay: Phó Giám đốc Công ty cổ phần Kho vận Tân Cảng.

BÀ VÕ THỊ XUÂN LAN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trình độ: Đại học

Quá trình công tác:

Từ tháng 1/2010 – nay: Kế toán trưởng Công ty cổ phần Kho vận Tân Cảng.

THỐNG KÊ SỐ LƯỢNG NGƯỜI LAO ĐỘNG

STT	Tính chất phân loại	Số lượng (người)	Tỷ lệ
A	Theo trình độ lao động	474	100,00%
1	Trình độ đại học và trên đại học	159	33,54%
2	Trình độ cao đẳng, trung cấp	51	10,76%
3	Trình độ sơ cấp trung cấp, công nhân kỹ thuật	264	55,70%
B	Theo loại hợp đồng lao động	474	100,00%
1	Hợp đồng không thời hạn	285	60,13%
2	Hợp đồng có thời hạn	189	39,87%

MÔI TRƯỜNG CÔNG VIỆC

Thời gian làm việc: Công ty tổ chức làm việc 40 giờ/1 tuần. Chế độ làm việc theo ca áp dụng đối với bộ phận lao động trực tiếp (khối sản xuất). Chế độ làm việc theo giờ hành chính áp dụng đối với bộ phận lao động gián tiếp (khối văn phòng).

Quy định thời gian làm việc

- Lao động làm theo giờ hành chính: Sáng từ 7h30' đến 11h30'. Chiều từ 13h00' đến 17h00'
- Đối với lao động trực tiếp sản xuất: Chỉ huy các đầu mối căn cứ vào tình hình thực tế của bộ phận để quy định thời gian đi ca, nghỉ giữa ca.

Thời gian nghỉ giữa ca

- Ca 1 : 11h30' đến 12h30'
- Ca 2 : 18h30' đến 19h00'
- Ca 3 : 23h00' đến 0h30'

Thời gian nghỉ giữa ca được tính vào thời gian làm việc đối với người lao động làm việc liên tục 8h gồm : 30' nếu làm việc ca 1, ca 2 và 45' nếu làm việc ca 3.

VỀ LƯƠNG, THƯỞNG, PHÚC LỢI, ĐÃI NGỘ

Lương sản phẩm trực tiếp: Trả lương trực tiếp cho người lao động căn cứ vào sản lượng thực hiện, có định mức về thời gian và đơn giá cho từng công việc cụ thể.

Lương sản phẩm tập thể: Trả lương trực tiếp cho người lao động căn cứ theo khối lượng, chất lượng công việc phải hoàn thành... Trong thời gian tới, từng bước áp dụng khoán lương sản phẩm đến từng cá nhân.

Trả lương khoán cho khối gián tiếp: Trả lương cho các phòng, ban, bộ phận khối gián tiếp, quỹ lương hàng tháng được xác định trên cơ sở quân số tại thời điểm áp dụng mức khoán, hệ số lương doanh nghiệp trong tháng và đơn giá khoán theo hệ số.

Lương thời gian: trên cơ sở ngày công thực tế, hệ số hoàn thành kế hoạch và chấp hành nội quy kỷ luật (Kcl), hệ số lương theo bảng hệ số lương của Công ty

Việc trích nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế được Công ty trích nộp đúng theo quy định của pháp luật.

CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ LỚN TRONG NĂM

ĐVT: triệu đồng

STT	TÊN HẠNG MỤC ĐẦU TƯ	Kế hoạch 2017	Thực hiện 2017	% TH/ KH 2017
1	Đầu tư xây dựng cơ bản	18.526	14.503	78,28%
2	Mua sắm thiết bị công nghệ	33.253	30.448	91,56%
3	Đầu tư dự án	147.517	-	-
4	Đầu tư ngoài doanh nghiệp	3.420	-	-

ĐÁNH GIÁ

Ưu điểm: Các hạng mục đầu tư tập trung ưu tiên cho cải tạo, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật, đầu tư mua sắm phương tiện nâng cao năng lực xếp dỡ vận chuyển và đảm bảo an toàn, an ninh hàng hóa.

Các gói thầu thực hiện đúng thủ tục theo quy định.

Hạn chế: Một số hạng mục đầu tư chậm thực hiện:

- Tiến độ triển khai một số hạng mục chậm so với kế hoạch (Nâng cấp Hệ thống PCCC kho 2,3, mở rộng Văn phòng kho 5).
- Công tác xúc tiến thủ tục xin cấp phép đầu tư cảng thủy nội địa khu CNC TP chậm so với dự kiến do phụ thuộc kế hoạch của TP.HCM.

CÔNG TY CON

CÔNG TY CỔ PHẦN TIẾP VẬN CÁT LÁI

Chỉ tiêu	ĐVT	2016	2017	% tăng giảm
Tổng tài sản	Triệu đồng	201.944	170.828	-15,41%
Doanh thu thuần	Triệu đồng	150.404	137.404	-8,64%
Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	7.011	7.961	13,55%
Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	5.511	6.319	14,66%

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN CẢNG HIỆP LỰC

Chỉ tiêu	ĐVT	2016	2017	% tăng giảm
Tổng tài sản	Triệu đồng	14.077	12.943	-8,06%
Doanh thu thuần	Triệu đồng	34.903	33.148	-5,03%
Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	3.056	2.439	-20,19%
Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	2.436	1.944	-20,20%

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2016	Năm 2017	% tăng (giảm)
1	Tổng tài sản	Triệu đồng	673.166	676.834	0,54%
2	Doanh thu thuần	Triệu đồng	622.634	679.417	9,12%
3	Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh	Triệu đồng	80.495	79.732	-0,95%
4	Lợi nhuận khác	Triệu đồng	(951)	(136)	-85,70%
5	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	79.544	79.596	0,07%
6	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	62.998	62.766	-0,37%

MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CHỦ YẾU

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2016	Năm 2017
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	62,38%	57,20%
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	37,62%	42,80%
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	55,47%	52,40%
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	44,53%	47,60%
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	1,48	1,59
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,49	1,60
Tỷ suất lợi nhuận			
Tỷ suất Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	10,12%	9,24%
Tỷ suất Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân	%	21,90%	20,18%
Tỷ suất Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản bình quân	%	9,64%	9,29%

CƠ CẤU CỔ ĐÔNG

Tổng số cổ phiếu đã phát hành: 14.998.258 cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 14.998.258 cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu quỹ: 0 cổ phiếu

Loại cổ phần: Cổ phiếu phổ thông

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng/cổ phần (Mười nghìn đồng)

CƠ CẤU CỔ ĐÔNG (tính đến ngày 05/07/2017)

STT	Loại cổ đông	Số lượng cổ đông	Số cổ phần	Giá trị (triệu đồng)	Tỷ lệ sở hữu (%)
I	Cổ đông trong nước	1383	14.998.258	149.982.580.000	100%
1	Cá nhân	1381	6.147.628	61.476.280.000	40,99%
2	Tổ chức	2	8.850.630	88.506.300.000	59,01%
II	Cổ đông nước ngoài	-	-	-	-
1	Cá nhân	-	-	-	-
2	Tổ chức	-	-	-	-
Tổng cộng		1383	14.998.258	149.982.580.000	100%

DANH SÁCH CỔ ĐÔNG LỚN (tính đến ngày 05/07/2017)

STT	Cổ đông	Địa chỉ	Số GPĐKDN	Số cổ phần	Tỷ lệ (%)
1	Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	722 Điện Biên Phủ, Phường 22, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.	0300514849	8.850.000	59,01%

Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không có.

Các chứng khoán khác: Không có.

Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có.



**BÁO CÁO LIÊN QUAN ĐẾN TRÁCH NHIỆM ĐỐI
VỚI CỘNG ĐỒNG ĐỊA PHƯƠNG**

Ngoài việc tuân thủ các quy định Pháp luật, các hoạt động từ thiện xã hội, Công ty luôn xem việc ủng hộ, đóng góp cho địa phương như một trách nhiệm. Hàng năm, Công ty đã đóng góp các khoản: Quỹ Vì người nghèo, Quỹ phòng chống thiên tai... Ngoài ra, Công ty hàng năm còn tham gia các hoạt động: tham gia dâng hương, thăm hỏi các gia đình Thương binh Liệt sỹ nhân ngày 27/7, phụng dưỡng Mẹ Việt Nam Anh Hùng...





BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Xử lý các loại chất thải phát sinh: Toàn bộ các khí thải phát sinh của hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty phát sinh từ nguồn phương tiện vận chuyển, các phương tiện vận chuyển của Công ty được Đăng kiểm định kỳ tại các cơ quan chức năng theo quy định và đảm bảo an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường. Nước thải và chất thải tại Công ty chỉ là chất thải sinh hoạt thông thường và được thu gom từ Công ty vệ sinh môi trường.

Công ty tuân thủ chính sách môi trường của Nhà nước nơi Công ty hoạt động, cam kết giảm thiểu các tác động môi trường do các hoạt động của Công ty với mục đích ngăn ngừa ô nhiễm, tuân thủ pháp luật, các yêu cầu khác và cố gắng nỗ lực cho các hoạt động cải thiện môi trường trong công ty và cho toàn cộng đồng.

CHÍNH SÁCH LIÊN QUAN ĐẾN NGƯỜI LAO ĐỘNG

Các chế độ liên quan đến người lao động được Công ty thực hiện nghiêm túc và công bằng. Công việc được đảm bảo ổn định, liên tục với điều kiện lao động sản xuất ngày càng được hoàn thiện. Môi trường làm việc ngày càng được cải thiện, tạo điều kiện thuận lợi để họ được làm việc, được cống hiến và xứng đáng hưởng thành quả từ sức lao động của mình.

Công ty đã thực hiện đúng và đầy đủ các chế độ, quy định về bảo hộ lao động theo quy định của Pháp luật. Hàng năm, Công ty tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho cán bộ công nhân viên, tất cả đều đạt tiêu chuẩn sức khỏe để làm việc.



Hội thi “Tay nghề giỏi” được tổ chức vào đầu năm 2017, trên 200 người lao động trong Công ty đã tham gia kiểm tra kiến thức chuyên môn nghiệp vụ bằng hình thức làm bài trắc nghiệm trên máy tính (Đối với Khối kỹ thuật có thêm phần thi thực hành) với những nội dung, tình huống về khai thác cảng; giao tiếp ứng xử; ATGT-ATLĐ-PCCN và bảo quản, bảo dưỡng phương tiện. Qua Hội thao phong trào tự rèn luyện, tìm hiểu, học tập nhằm nâng cao kiến thức của NLĐ ngày càng được nâng cao. Các cá nhân điển hình tiên tiến, đạt thành tích cao được vinh danh và là tấm gương nhân rộng cho phong trào học tập nâng cao tay nghề trong toàn đơn vị.





BÁO CÁO BAN GIÁM ĐỐC





Số trang	Nội dung
27	Đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh
29	Tình hình tài chính
31	Kế hoạch phát triển trong tương lai



KẾT QUẢ SẢN LƯỢNG THỰC HIỆN

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	KH2017	TH2017	(%)
I	Sản lượng thông qua bãi	Teu	552.797	540.351	97,70%
1	Bãi CL	-	310.236	328.163	105,78%
2	Bãi Cảng Mở	-	109.902	107.586	97,89%
3	Bãi TC-Suối Tiên	-	132.660	104.602	78,80%
II	Sản lượng thông qua kho	Tấn	1.143.114	1.134.379	99,24%
1	Kho Cát Lái	-	1.143.114	1.134.379	99,24%
III	Sản lượng vận tải vòng ngoài	Teu	33.901	33.169	97,84%

KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch 2017	Thực hiện 2017	Tỷ lệ (%)
I	Tổng doanh thu, thu nhập thuần, lãi lỗ LKLD	690.337.716.244	686.896.721.164	99,50%
1	Doanh thu bán hàng	687.999.443.517	679.417.218.684	98,75%
2	Doanh thu hoạt động tài chính	1.161.000.000	6.116.737.239	526,85%
3	Thu nhập khác	1.177.272.727	1.311.793.632	111,43%
4	Phần lỗ, lãi trong công ty liên kết	-	50.971.609	-
II	Tổng chi phí	608.328.903.361	607.300.842.795	99,83%
1	Giá vốn hàng bán	535.999.116.975	539.185.185.958	100,59%
2	Chi phí tài chính	18.541.156.286	17.179.450.940	92,66%
3	Chi phí bán hàng	10.445.797.676	6.501.773.336	62,24%
4	Chi phí quản lý doanh nghiệp	42.827.832.424	42.986.790.506	100,37%
5	Chi phí khác	515.000.000	1.447.642.055	281,09%
III	III. Tổng lợi nhuận trước thuế	82.008.812.882	79.595.878.369	97,05%
1	Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	16.398.762.576	16.463.298.475	100,39%
2	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	366.168.195	-
IV	Tổng lợi nhuận sau thuế	65.610.050.306	62.766.411.699	95,67%
V	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đ/CP)	3.422	3.223	94,18%



ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH

Thuận lợi

Tình hình chính trị - xã hội đất nước ổn định, kinh tế tăng trưởng tốt; Chính phủ quyết liệt tháo gỡ khó khăn, tạo môi trường kinh doanh thuận lợi; những định hướng SXKD, đầu tư, hợp tác đúng đắn, đã tăng năng lực cạnh tranh, nâng cao chất lượng dịch vụ, uy tín thương hiệu của Công ty. Đơn vị tiếp tục nhận được sự quan tâm chỉ đạo thường xuyên của Đảng ủy, Ban Giám đốc, Hội đồng quản trị và các phòng ban chức năng. Tổ chức biên chế tiếp tục được kiện toàn; cán bộ, nhân viên nhiệt tình, có kinh nghiệm trong quản lý điều hành sản xuất; nội bộ đoàn kết, thống nhất cao. Cơ sở hạ tầng kho hàng, phương tiện xếp dỡ, thiết bị an ninh, công nghệ quản lý được đầu tư nâng cấp ngày càng đồng bộ, hiện đại.

Khó khăn

Diện tích, chất lượng mặt bằng bãi phục vụ cho khai thác hiệu quả hệ thống Kho CFS, khu đóng rút, kiểm hóa Cát Lái có lúc chưa đáp ứng được yêu cầu. Hiệu quả khai thác dịch vụ vận tải ngoài chưa cao do sự cạnh tranh gay gắt của thị trường, tháng 4 năm 2017 công ty tiếp nhận thêm 45 xe từ Tiếp vận Cát Lái, công tác ổn định, tăng trưởng khách hàng còn nhiều khó khăn. Giao thông ngoài cảng Cát Lái, khu vực cổng C nhiều thời điểm còn ùn ứ; việc cấm giờ vào Depot Tân Cảng Suối Tiên ảnh hưởng đến hiệu quả khai thác dịch vụ Kho, bãi, Depot và vận tải vòng ngoài. Kho ngoại quan tuy tăng trưởng tốt nhưng còn vướng thủ tục nên tiềm năng rất lớn nhưng sản lượng thông qua vẫn hạn chế.

TỔNG KẾT TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

Năm 2017, triển khai thực hiện tốt chủ trương “Năm khách hàng, đổi mới tư duy kết nối hệ thống, nâng cao năng suất lao động và phát triển dịch vụ gia tăng cho doanh nghiệp”, Công ty đã triển khai có hiệu quả hoạt động SXKD, các chỉ tiêu đều vượt kế hoạch đề ra, tăng trưởng mạnh so với cùng kỳ 2016.

Công tác Sale – MKT có sự chuyển biến rõ nét, kịp thời nắm bắt, chăm sóc khách hàng, phân tích, đánh giá thị trường, đối thủ cạnh tranh từ đó kịp thời đề xuất các giải pháp về SX và các chính sách phù hợp.

Triển khai đồng bộ các loại hình dịch vụ như kho CFS, ngoại quan, nội địa; xếp dỡ bãi, Depot rỗng hiệu quả, chất lượng dịch vụ được khách hàng đánh giá cao. Nhanh chóng ổn định công tác điều hành, khai thác đội xe vận tải vòng ngoài sau khi sáp nhập thêm 45 xe từ Tiếp vận Cát Lái, triển khai đảm nhiệm tốt vai trò là 1 trong 3 Leader chính của hệ thống (cùng với Vận tải bộ, Tiếp vận quốc tế).

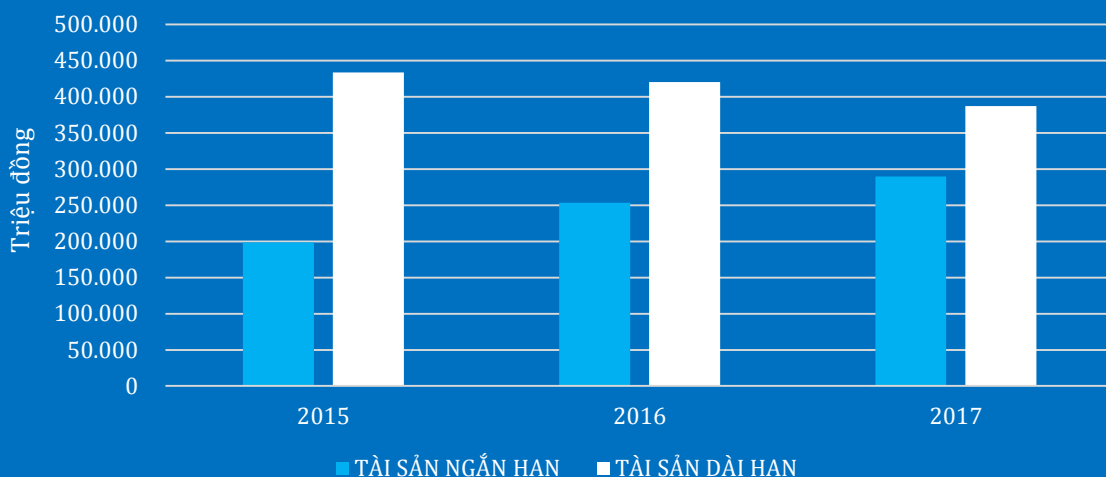


TÌNH HÌNH TÀI SẢN

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017	% Tăng (giảm)	Tỷ trọng năm 2016	Tỷ trọng năm 2017
Tài sản ngắn hạn	253.217	289.693	14,41%	37,62%	42,80%
Tài sản dài hạn	419.949	387.141	-7,81%	62,38%	57,20%
Tổng tài sản	673.166	676.834	0,54%	100%	100%

Tình hình tài sản qua các năm



Giá trị tổng tài sản của Công ty trong năm 2017 thay đổi không đáng kể, tăng 0,54% so với cùng kỳ năm 2016. Tuy nhiên, cơ cấu tổng tài sản lại có sự thay đổi. Tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng từ 37,62% lên 42,80%, trong khi đó, tỷ trọng tài sản dài hạn giảm từ 62,38% xuống 57,20%.

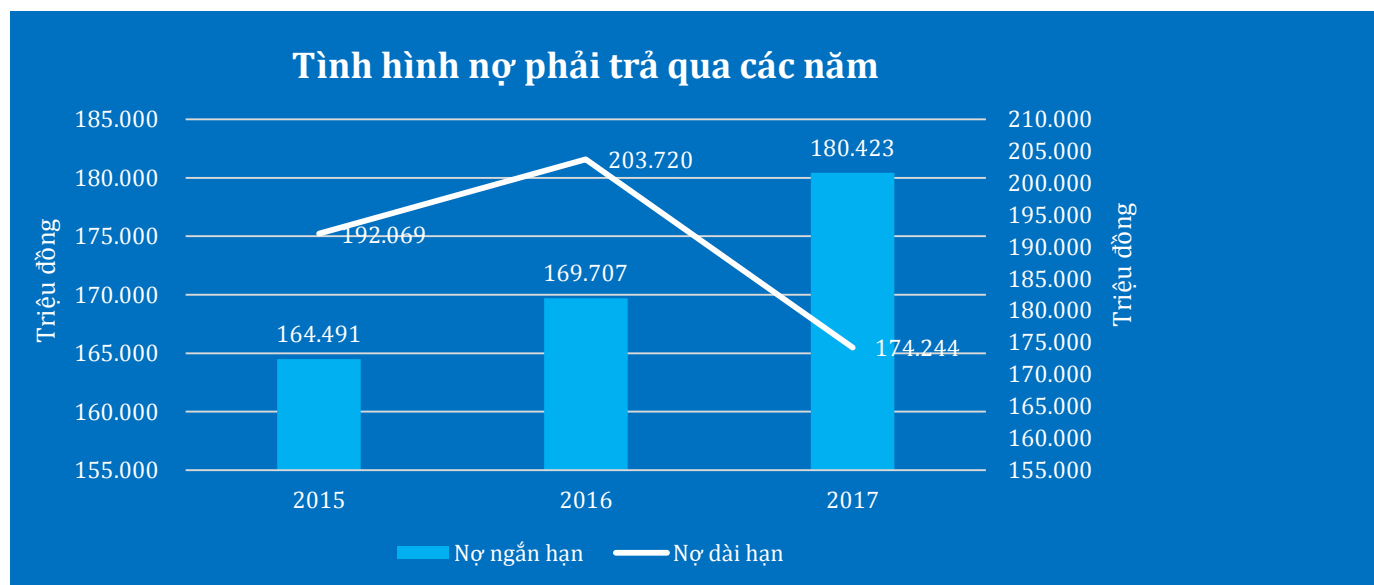
Cơ cấu tài sản ngắn hạn: tài sản ngắn hạn tăng 14,41% so với 2016, chủ yếu nhờ sự đóng góp của hai khoản mục khoản mục tiền và tương đương tiền cũng như các khoản phải thu ngắn hạn. Trong năm 2017, tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty tăng trưởng ổn định, với hoạt động đầu tư giảm so với năm 2016. Do đó, tiền và tương đương tiền của Công ty tăng so với năm 2016.

Cơ cấu tài sản dài hạn: Trong năm 2017, với hoạt động đầu tư giảm so với cùng kỳ năm trước, bên cạnh đó, khấu hao lũy kế hằng năm tăng do các phương tiện, thiết bị được đầu tư mới đưa vào khấu hao. Ngoài ra, các khoản mục khác thay đổi không đáng kể, khiến cho tài sản dài hạn của Công ty giảm 7,81% so với cùng kỳ năm trước.

TÌNH HÌNH NỢ PHẢI TRẢ

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017	% Tăng (giảm)	Tỷ trọng năm 2016	Tỷ trọng năm 2017
Nợ ngắn hạn	169.706	180.423	6,31%	45,45%	50,87%
Nợ dài hạn	203.720	174.244	-14,47%	54,55%	49,13%
Tổng nợ phải trả	373.426	354.667	-5,02%	100%	100%



Năm 2017, tổng nợ của Công ty được quản lý chặt chẽ, cùng với kế hoạch thanh toán hợp lý, tình hình nợ phải trả của Công ty ổn định qua các năm. Cơ cấu tổng nợ trong năm cân bằng giữa nợ ngắn hạn và nợ dài hạn với tỷ trọng từng loại vào khoảng 50%. Bên cạnh đó, cùng với việc không thực hiện vay thêm trong năm cũng như kế hoạch trả nợ gốc và lãi vay được thực hiện đúng như kế hoạch, các khoản vay dài hạn và ngắn hạn của Công ty giảm đáng kể.

KẾ HOẠCH SẢN LƯỢNG

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	TH 2017	KH 2018	(%)
I	Sản lượng thông qua bãi	Teu	540.351	567.369	105,00%
1	Bãi CL	-	328.163	344.571	105,00%
2	Bãi Cảng Mở	-	107.586	112.965	105,00%
3	Bãi TC-Suối Tiên	-	104.602	109.832	105,00%
II	Sản lượng thông qua kho	Tấn	1.134.379	1.254.361	110,58%
1	Kho Cát Lái	-	1.134.379	1.254.361	110,58%
III	Sản lượng vận tải vòng ngoài	Teu	33.169	33.301	100,40%

KẾ HOẠCH DOANH THU, CHI PHÍ, LỢI NHUẬN (HỢP NHẤT)

Đơn vị tính: đồng

STT	Chỉ tiêu	TH Năm 2017	KH Năm 2018	Tỷ lệ (%)
I	Tổng doanh thu, thu nhập thuần	686.896.721.164	700.078.173.112	101,92%
1	Doanh thu bán hàng	679.417.218.684	696.380.373.112	102,50%
2	Doanh thu hoạt động tài chính	6.116.737.239	3.137.800.000	51,30%
3	Thu nhập khác	1.311.793.632	560.000.000	42,69%
4	Lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	50.971.609	-	-
II	Tổng chi phí	607.300.842.795	617.818.218.333	101,73%
1	Giá vốn hàng bán	539.185.185.958	550.335.898.566	102,07%
2	Chi phí tài chính	17.179.450.940	16.410.942.304	95,53%
3	Chi phí bán hàng	6.501.773.336	8.190.881.387	125,98%
4	Chi phí quản lý doanh nghiệp	42.986.790.506	42.192.980.895	98,15%
5	Chi phí khác	1.447.642.055	687.515.181	47,49%
III	Tổng lợi nhuận trước thuế	79.595.878.369	82.259.954.779	103,35%
1	Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	16.463.298.475	16.421.987.920	99,75%
2	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	366.168.195	-	-
IV	Tổng lợi nhuận sau thuế	62.766.411.699	65.837.966.859	104,89%
V	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đ/CP)	3.223	3.475	107,82%

BIỆN PHÁP TRIỂN KHAI THỰC HIỆN

- Phát triển sản xuất kinh doanh trên cơ sở định hướng chung của TCT: “Phát triển hài hòa, tăng trưởng bền vững”. Thực hiện 1 tập trung, 2 đột phá, 3 tăng cường là: Tập trung triển khai Đề án cơ cấu lại, đổi mới và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp. Đột phá: xây dựng chính quy, quản lý kỷ luật, bảo đảm an toàn; ứng dụng thành tựu CMCN 4.0 theo hướng xây dựng cảng thông minh đến năm 2020. Tăng cường xây dựng nguồn nhân lực chất lượng cao; cải cách hành chính, nâng cao chất lượng dịch vụ; phát huy tính tự chủ của đơn vị. Tập trung phát triển Công ty năm 2018 theo chiều sâu; mở rộng địa bàn sản xuất kinh doanh ra ngoài Cảng Cát Lái; Chủ động, tích cực tìm kiếm, phát triển các dịch vụ GTGT, coi đây là động cơ, động lực phát triển, đóng góp tỷ trọng lớn hơn vào cơ cấu doanh thu.
- Rà soát, điều chỉnh các định mức kinh tế kỹ thuật phù hợp thực tế sản xuất, nhằm giảm giá thành dịch vụ, tăng ưu thế cạnh tranh. Năm 2018 tiếp tục rà soát định mức nhiên liệu vận tải vòng ngoài, định mức hệ số đảm bảo phương tiện, nhân công của các đơn vị vệ tinh.
- Tăng cường công tác quản trị đầu tư, ưu tiên triển khai các dự án đầu tư mới mở rộng sản xuất ra ngoài Cảng Cát Lái, có tiềm năng hiệu quả cao, kết nối với chuỗi hệ thống dịch vụ Logistics của Tổng Công ty (Cảng Thủy Nội địa; Depot, kho hàng khu vực Quận 9, Cái Mép). Đầu tư mua sắm trang thiết bị, phương tiện, xếp dỡ, ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ nâng cao chất lượng dịch vụ, năng suất lao động.
- Tuyên truyền, quán triệt, triển khai thực hiện thành công Bộ quy tắc ứng xử của Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn, gắn với xây dựng các giải pháp nâng cao năng suất lao động, nâng cao chất lượng dịch vụ, đặc biệt tại kho, bãi hàng.
- Giữ vững thị phần khai thác máng Kho CFS tại Cát Lái; gia tăng thị phần, sản lượng máng Kho ngoại quan (mục tiêu tăng 30% so với 2017), kho nội địa 710, 711,; Tiếp tục khai thác hiệu quả bãi hàng trong Cảng Cát Lái ...Chỉ tiêu sản lượng thông qua Kho tăng 10,5%, bãi hàng tăng 5% so với năm 2017.
- Phát triển, gia tăng các dịch vụ GTGT bằng các dịch vụ đảm bảo trọn khâu cho khách hàng (phân tách, bao gói, đóng gói lại, kiểm tra hàng hóa, gia cố bao bì, làm C/O...); dịch vụ đóng/rút bãi tại bãi kho ngoại quan, bãi Cảng Mở; đẩy mạnh hoạt động, khai thác hiệu quả đội xe Vận tải vòng ngoài, với định hướng đẩy mạnh khai thác máng quá khổ, quá tải, tiếp tục phát triển số lượng khách hàng riêng của Kho vận Tân Cảng.
- Định hướng phát triển SXKD của 2 Công ty con là Tiếp vận Cát Lái và Tân Cảng Hiệp Lực, hỗ trợ các Công ty con đầu tư trang thiết bị xếp dỡ để tăng cường cung cấp các dịch vụ xếp dỡ tại bãi hàng, kho hàng của Công ty mẹ.



BÁO CÁO HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ





Số trang	Nội dung
35	Đánh giá về các mặt hoạt động của Công ty
35	Đánh giá về hoạt động của Ban Giám đốc
36	Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị



ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Năm 2017, với sự chỉ đạo, lãnh đạo sâu sát của Đảng ủy, BGD và nỗ lực phấn đấu tập thể cán bộ, nhân viên, người lao động trong toàn Công ty, đơn vị đã phấn đấu thực hiện tốt nhiệm vụ được giao. Hoạt động SXKD đúng pháp luật, hiệu quả. Việc đầu tư trang thiết bị, xây dựng kho CFS mới giúp nâng cao năng lực xếp dỡ, năng lực lưu kho của đơn vị. Triển khai vận tải vòng ngoài, Depot Tân Cảng Suối Tiên đạt hiệu quả.

Chỉ đạo và giám sát Ban điều hành triển khai hoạt động SXKD đúng pháp luật, hiệu quả: Các chỉ tiêu đều đạt kế hoạch đề ra, đảm bảo thu nhập ổn định cho người lao động và lợi ích của cổ đông;

ĐÁNH GIÁ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Với mục tiêu đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh, Hội đồng quản trị tổ chức chỉ đạo, giám sát và hỗ trợ Ban Giám đốc trong việc thực hiện các giải pháp giảm chi phí, nâng cao hiệu quả công tác quản trị, nâng cấp chất lượng dịch vụ, triển khai thực hiện hiệu quả công tác đầu tư.

Qua kiểm điểm công tác cho thấy Ban Giám đốc đã triển khai thực hiện các nghị quyết và kết luận của HĐQT với nỗ lực cao. Do đó, Công ty đã đạt được hiệu quả tốt năm 2017.



CÁC KẾ HOẠCH, ĐỊNH HƯỚNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

- Đẩy mạnh thực hiện các giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ, tập trung vào giải phóng hàng nhanh, an toàn; cải tiến thủ tục, hỗ trợ tối đa khách hàng.
- Chú trọng mở rộng, nâng cao chất lượng dịch vụ theo hướng: Cửa tới cửa (Door to door service) với tinh thần “Thêm dịch vụ thêm chất lượng”.
- Phát triển sản xuất kinh doanh trên cơ sở định hướng chung của Tổng Công ty: “Phát triển hài hòa, tăng trưởng bền vững”.
- Rà soát, điều chỉnh các định mức kinh tế kỹ thuật phù hợp thực tế sản xuất, nhằm giảm giá thành dịch vụ, tăng ưu thế cạnh tranh.
- Tăng cường công tác quản trị đầu tư, ưu tiên triển khai các dự án đầu tư mới mở rộng sản xuất ra ngoài Cảng Cát Lái, có tiềm năng hiệu quả cao, kết nối với chuỗi hệ thống dịch vụ Logistics của Tổng Công ty.
- Phát triển, gia tăng các dịch vụ GTGT bằng các dịch vụ đảm bảo trọn khâu cho khách hàng.
- Định hướng phát triển SXKD của 2 Công ty con là Tiếp vận Cát Lái và Tân Cảng Hiệp Lực, hỗ trợ các Công ty con đầu tư Trang thiết bị xếp dỡ để tăng cường cung cấp các dịch vụ xếp dỡ tại bãi hàng, kho hàng của Công ty mẹ.





TÌNH HÌNH QUẢN TRỊ CÔNG TY





Số trang	Nội dung
39	Hội đồng quản trị
40	Ban kiểm soát
41	Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT, BGD, BKS



DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

STT	Thành viên	Chức vụ	Số lượng CP sở hữu (*)	Tỷ lệ sở hữu
1	Ông Phùng Ngọc Minh	Chủ tịch	49.211	0,328%
2	Ông Bùi Quang Huy	Thành viên	20.801	0,139%
3	Ông Trần Quang Thảo	Thành viên	2.633	0,18%
4	Ông Nguyễn Năng Toàn	Thành viên	10.745	0,072%
5	Trịnh Văn Mọi	Thành viên	19.237	0,128%

CÁC CUỘC HỌP CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty đã hoạt động theo đúng điều lệ, luật doanh nghiệp: HĐQT đã tổ chức 05 cuộc họp, duy trì họp thường kỳ mỗi quý một lần, đảm bảo chương trình, số lượng thành viên dự họp và biểu quyết theo đúng quy định của pháp luật, điều lệ và quy chế của công ty. Hội đồng quản trị đã bám sát Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và tình hình thực tế sản xuất của doanh nghiệp để đề ra các Nghị quyết sát đúng, hiệu quả, đã nghe ban quản lý điều hành báo cáo tình hình hoạt động SXKD, hoạt động đầu tư của Công ty, kịp thời đưa ra các chủ trương định hướng đồng thời giải quyết những vấn đề phát sinh thuộc thẩm quyền, tạo điều kiện thuận lợi nhất cho hoạt động của Ban điều hành.

Trong năm, HĐQT đã đưa ra các Nghị quyết:

STT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung
1	Nghị quyết hội đồng quản trị phiên thứ 13	06/03/2017	– Lựa chọn đơn vị tư vấn “ Định giá cổ phiếu” để xác định giá cổ phiếu trong ngày giao dịch đầu tiên trên sàn Upcom.
2	Nghị quyết hội đồng quản trị phiên thứ 14	29/5/2017	– Thông qua KQSXKD, đầu tư năm 2016; kế hoạch 2017 – Thông qua các ND đại hội cổ đông thường niên năm 2017 – Thông qua KQSXKD quý 1/2017, dự kiến quý 2/2017; 06 tháng đầu năm 2017
3	Nghị quyết hội đồng quản trị phiên thứ 15	16/6/2017	– Thông qua việc chi trả cổ tức năm 2016
4	Nghị quyết hội đồng quản trị phiên thứ 16	22/06/2017	– Thay đổi người đại diện phần vốn góp tại Công ty CP Tân Cảng Hiệp Lực.
5	Nghị quyết hội đồng quản trị phiên thứ 17	29/9/2017	– Thông qua chủ trương đầu tư mua sắm 15 rơ moóc 40’

DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT

STT	Thành viên	Chức vụ	Số lượng CP sở hữu (*)	Tỷ lệ sở hữu
1	Mai Thị Trâm	Trưởng ban	9.076	0,061%
2	Huỳnh Thế Nhân	Thành viên	-	-
3	Vũ Ngọc Huy	Thành viên	-	-

Với số lượng 03 thành viên, trong năm 2017 BKS Công ty đã thực hiện đúng chức năng nhiệm vụ theo quy chế hoạt động đã được ĐHĐCĐ thông qua.

BKS đã tham dự các cuộc họp định kỳ của HĐQT. Kiểm tra kết quả hoạt động điều hành của HĐQT, BGĐ trên cơ sở tuân thủ các quy định của pháp luật, điều lệ của Công ty, góp phần làm cho hoạt động SXKD được minh bạch, lành mạnh.

Giám sát hoạt động của HĐQT, BGĐ, ban lãnh đạo Công ty thực hiện nghiêm túc việc cung cấp thông tin và kiểm tra tình hình tài chính và các mặt hoạt động của Công ty.

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN PHÁP LUẬT NHÀ NƯỚC

Thực hiện pháp lệnh về thuế và các khoản phải nộp Ngân sách: Đến cuối ngày 31/12/2017 tình hình kê khai và nộp Ngân sách Nhà nước của CTCP được thực hiện đầy đủ và tuân thủ đúng các quy định hiện hành.

Thực hiện việc công bố thông tin: Năm 2017 công ty đã thực hiện công bố thông tin đúng theo quy định của UBCKNN và Sở GDCK Hà Nội về công bố thông tin của công ty đại chúng.

THỰC HIỆN ĐIỀU LỆ CÔNG TY VÀ NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2017 của Công ty HĐQT đã chỉ đạo thực hiện các nội dung sau:

Chi trả thù lao HĐQT, BKS và Thư ký Công ty: Trong năm 2017, Công ty đã chi thù lao cho các thành viên HĐQT, Ban kiểm soát và Thư ký Công ty số tiền là 516.000.000 đồng. Theo Nghị quyết ĐHĐCĐ, thù lao HĐQT, BKS và Thư ký Công ty được chi trong năm 2017 là 516.000.000 đồng. Công ty đã hạch toán số tiền thù lao đúng quy định kế toán hiện hành.

Chọn công ty kiểm toán: Thực hiện nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông, HĐQT và BKS Công ty đã chọn Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C thực hiện soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ và thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính năm 2017.

HOẠT ĐỘNG GIÁM SÁT CỦA BKS ĐỐI VỚI HĐQT, BAN ĐIỀU HÀNH

Trong năm tài chính 2017, các thành viên HĐQT đã tuân thủ theo quy định của pháp luật và điều lệ công ty, trong năm ban kiểm soát chưa phát hiện xảy ra trường hợp nào vi phạm các quy định trong quản lý, điều hành đối với thành viên HĐQT, Giám đốc và cán bộ quản lý.

LƯƠNG, THƯỞNG, THÙ LAO, CÁC KHOẢN LỢI ÍCH

Thù lao của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Thư ký Công ty trong năm 2017 như sau:

STT	BAN ĐIỀU HÀNH	SL	Thù lao/người/tháng	Thù lao/người/năm	Cộng
I	Hội đồng quản trị	05			
1	Chủ tịch	01	8.000.000	96.000.000	96.000.000
2	Thành viên	04	5.000.000	60.000.000	240.000.000
II	Ban kiểm soát	03			
	Trưởng ban	01	5.000.000	60.000.000	60.000.000
	Thành viên	02	2.500.000	30.000.000	60.000.000
III	Thư ký công ty	02	2.500.000	30.000.000	60.000.000
TỔNG CỘNG					516.000.000

GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Vui lòng xem tại Chương VII. Những thông tin khác của Báo cáo tài chính kiểm toán hợp nhất năm 2017 của Công ty.

GIAO DỊCH CỔ PHIẾU CỦA CỔ ĐÔNG NỘI BỘ, CỔ ĐÔNG LỚN VÀ NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN

Không có.



TAN CANG WAREHOUSING

PROFESSIONAL SERVICES - BEST SERVICE QUALITY

VIỆC THỰC HIỆN CÁC QUY ĐỊNH VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY

Việc quản trị Công ty luôn được đảm bảo theo đúng pháp luật, Điều lệ, các quy chế nội bộ và các tiêu chí nhằm đảm bảo được hoạt động của Công ty một cách suôn sẻ nhất; theo đuổi các mục tiêu vì lợi ích của công ty và của các cổ đông, cũng như tạo điều kiện thuận lợi cho việc giám sát hoạt động của công ty một cách hiệu quả, từ đó khuyến khích công ty sử dụng các nguồn lực một cách tốt nhất. Ngoài ra, Công ty luôn tăng cường kiến thức quản trị cho các thành viên Hội đồng quản trị và Ban giám đốc thông qua việc cử các cán bộ đi đào tạo theo thông báo của UBCKNN, các cơ quan liên quan và các lớp học quản trị công ty. Từ đó, nâng cao hiệu quả kinh doanh, nâng cao khả năng tiếp cận nguồn vốn, giảm chi phí vốn cũng như tạo dựng lòng tin đối với cổ đông, nhà đầu tư.





BÁO CÁO TÀI CHÍNH KIỂM TOÁN





Số trang	Nội dung
45	Báo cáo Ban Giám đốc
47	Báo cáo kiểm toán độc lập
48	Báo cáo tài chính

w



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Khái quát về Công ty

Công ty là công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0309532497, đăng ký lần đầu ngày 04 tháng 10 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trong quá trình hoạt động Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh bốn lần cấp bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi do bổ sung ngành nghề kinh doanh và tăng vốn điều lệ, trong đó lần thứ tư vào ngày 27 tháng 3 năm 2015 do thay đổi vốn điều lệ.

Trụ sở chính

- Địa chỉ : Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh
- Điện thoại : 028 37 423 929
- Fax : 028 37 423 029
- E-mail : khovantancang@saigonnewport.com.vn

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ tư là:

- Hoạt động của các đại lý làm thủ tục hải quan, các đại lý vận tải hàng hóa;
- Dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ đóng gói (trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật);
- Dịch vụ xếp dỡ, vận tải container, dịch vụ kiểm đếm hàng hóa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho đông lạnh, dịch vụ đại lý tàu biển./.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Phùng Ngọc Minh	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 3 năm 2016
Ông Nguyễn Năng Toàn	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 3 năm 2016
Ông Bùi Quang Huy	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 12 năm 2015
Ông Trịnh Văn Mọi	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2015
Ông Trần Quang Thảo	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2015

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Bà Mai Thị Trâm	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2015
Ông Vũ Ngọc Huy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2015
Ông Huỳnh Thế Nhân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2015

Ban Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Bùi Quang Huy	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 12 năm 2009
Ông Trần Minh Lãng	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2011

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Trần Quang Thảo	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 04 tháng 9 năm 2014
Ông Nguyễn Duy Thanh	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 12 năm 2015

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Bùi Quang Huy (bổ nhiệm ngày 10 tháng 12 năm 2009).

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc,

Giám đốc



Bùi Quang Huy

Ngày 03 tháng 3 năm 2018

Số: 2.0154/2018/TC-AC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: CHỦ SỞ HỮU, CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 03 tháng 3 năm 2018, từ trang 06 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C

Chi nhánh Hà Nội



Nguyễn Thị Tư - Phó Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0059-2018-008-1



Lê Văn Khoa - Kiểm toán viên

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1794-2018-008-1

Hà Nội, ngày 05 tháng 3 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		249.309.455.852	196.273.068.284
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	142.394.469.489	124.937.770.443
1. Tiền	111		2.394.469.489	3.937.770.443
2. Các khoản tương đương tiền	112		140.000.000.000	121.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		101.284.633.881	66.677.623.270
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	92.797.675.524	61.048.063.372
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	1.589.370.809	4.107.598.427
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	7.026.743.552	1.651.117.475
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(129.156.004)	(129.156.004)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		2.055.346.544	1.567.467.472
1. Hàng tồn kho	141	V.7	2.055.346.544	1.567.467.472
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.575.005.938	3.090.207.099
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	3.575.005.938	3.090.207.099
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

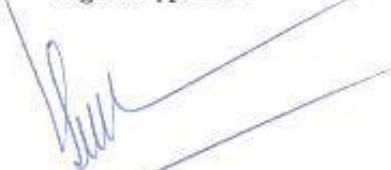
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		275.445.400.253	290.814.507.987
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		240.077.149.276	256.328.076.968
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	237.715.768.718	254.767.408.144
<i>Nguyên giá</i>	222		463.210.531.234	432.377.149.270
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(225.494.762.516)	(177.609.741.126)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2.361.380.558	1.560.668.824
<i>Nguyên giá</i>	228		3.698.631.800	2.149.631.800
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(1.337.251.242)	(588.962.976)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.11	3.653.566.801	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.653.566.801	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		24.080.000.000	24.080.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2	24.080.000.000	24.080.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		7.634.684.176	10.406.431.019
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	6.782.688.567	9.188.267.215
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.12	851.995.609	1.218.163.804
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		524.754.856.105	487.087.576.271

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		234.515.051.926	218.163.813.665
I. Nợ ngắn hạn	310		139.484.213.019	113.194.348.538
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	57.684.325.187	38.422.351.730
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		130.735.817	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	4.732.085.057	6.958.598.689
4. Phải trả người lao động	314		28.386.865.407	25.449.458.906
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	4.259.978.046	5.034.819.020
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16a	6.080.252.163	4.903.562.166
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17a	28.876.936.720	25.020.078.720
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.18	9.333.034.622	7.405.479.307
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		95.030.838.907	104.969.465.127
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16b	22.330.000	22.330.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17b	95.008.508.907	104.947.135.127
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		290.239.804.179	268.923.762.606
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	290.239.804.179	268.923.762.606
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		149.982.580.000	149.982.580.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		149.982.580.000	149.982.580.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		38.251.503.465	32.497.387.700
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		102.005.720.714	86.443.794.906
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		58.710.269.143	86.443.794.906
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		43.295.451.571	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		524.754.856.105	487.087.576.271

Lập, ngày 03 tháng 3 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hồng Liên

Kế toán trưởng



Võ Thị Xuân Lan

Giám đốc



Bùi Quang Huy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	557.134.160.469	468.834.051.030
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		557.134.160.469	468.834.051.030
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	439.058.231.242	347.605.582.766
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		118.075.929.227	121.228.468.264
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	8.964.666.685	6.628.682.697
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	11.759.944.637	12.252.773.187
Trong đó: chi phí lãi vay	23		11.729.726.961	12.249.565.409
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	5.627.505.234	5.357.446.854
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	37.431.466.042	38.829.470.597
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		72.221.679.999	71.417.460.323
11. Thu nhập khác	31	VI.7	1.180.345.427	1.148.065.807
12. Chi phí khác	32	VI.8	1.167.541.168	1.249.924.464
13. Lợi nhuận khác	40		12.804.259	(101.858.657)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		72.234.484.258	71.315.601.666
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.14	14.327.158.412	14.945.662.261
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.9	366.168.195	(519.195.193)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		<u>57.541.157.651</u>	<u>56.889.134.598</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	-	-

Lập, ngày 03 tháng 3 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hồng Liên

Kế toán trưởng



Võ Thị Xuân Lan

Giám đốc



Bùi Quang Huy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		72.234.484.258	71.315.601.666
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		48.633.309.656	51.235.213.768
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.250	(7.582.415)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(8.898.227.786)	(6.611.255.547)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	11.729.726.961	12.249.565.409
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		123.699.294.339	128.181.542.881
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(33.949.711.420)	5.990.067.505
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(487.879.072)	418.905.008
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		24.980.360.680	3.153.883.182
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.920.779.809	(6.809.520.467)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(11.729.726.961)	(13.257.821.173)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.14	(18.065.662.261)	(12.685.705.963)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	V.18	66.750.000	242.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.18	(7.367.446.363)	(6.320.182.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		79.066.758.751	98.913.168.473
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(37.019.138.376)	(18.703.567.298)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	53.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(4.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.898.227.786	6.253.674.992
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(28.120.910.590)	(16.396.892.306)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.17	21.475.547.000	15.606.820.200
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.17	(27.557.315.220)	(27.968.005.098)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(27.407.379.645)	(21.471.639.145)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(33.489.147.865)	(33.832.824.043)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		17.456.700.296	48.683.452.124
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	124.937.770.443	76.246.735.904
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1.250)	7.582.415
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	142.394.469.489	124.937.770.443

Lập, ngày 03 tháng 3 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hồng Liên

Kế toán trưởng



Võ Thị Xuân Lan

Giám đốc



Bùi Quang Huy

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Hoạt động của các đại lý làm thủ tục hải quan, các đại lý vận tải hàng hóa;
- Dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ đóng gói (trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật);
- Dịch vụ xếp dỡ, vận tải container, dịch vụ kiểm đếm hàng hóa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho đông lạnh, dịch vụ đại lý tàu biển./.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng

5. Cấu trúc Công ty

Các Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái	Cảng Tân Cảng - Cát Lái, số 1295A, đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh	Vận tải hàng hóa; cho thuê kho bãi và lưu giữ hàng hóa; dịch vụ đóng gói.	57,50%	57,50%	57,50%
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực ⁽ⁱ⁾	Số 938A13 Nguyễn Thị Định, phường Thạnh Mỹ Lợi, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh	Bốc xếp hàng hóa; kho bãi và lưu giữ hàng hóa.	36,00%	36,00%	36,00%

- ⁽ⁱ⁾ Mặc dù tỷ lệ vốn góp của Công ty trong Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực ít hơn 50% nhưng Công ty có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên Hội đồng quản trị của công ty này. Do vậy Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực bị Công ty kiểm soát và khoản đầu tư vào Công ty này được trình bày ở khoản mục “Đầu tư vào công ty con” trên Báo cáo tài chính.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 474 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 409 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh An Phú (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh An Phú (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc nguyên vật liệu được xác định như sau: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là công cụ, dụng cụ và chi phí sửa chữa tài sản cố định. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

8. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 12
Máy móc và thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 05
Tài sản cố định khác	3 - 10

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là chương trình phần mềm máy tính. Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức được chia

Cổ tức được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh giảm giá hàng bán thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm nay.
- Nếu khoản giảm giá phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm sau.

17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

18. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	646.660.945	456.424.378
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.747.808.544	3.481.346.065
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng)	140.000.000.000	121.000.000.000
Cộng	<u>142.394.469.489</u>	<u>124.937.770.443</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty chỉ có đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>
<i>Đầu tư vào Công ty con</i>				
Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái ⁽ⁱ⁾	2.300.000	23.000.000.000	2.300.000	23.000.000.000
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực ⁽ⁱⁱ⁾	108.000	1.080.000.000	108.000	1.080.000.000
Cộng		<u>24.080.000.000</u>		<u>24.080.000.000</u>

(i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0310151760 ngày 13 tháng 07 năm 2010 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 5 ngày 07 tháng 8 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái 23.000.000.000 VND (2.300.000 cổ phần) tương đương 57,50% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã góp đủ số vốn cam kết.

(ii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310959597 đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 20 tháng 6 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực 1.080.000.000 VND tương đương 36% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã góp đủ số vốn cam kết.

Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tình hình hoạt động của các công ty con

Các công ty con của Công ty đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

Giao dịch với các công ty con

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty con như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<i>Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái</i>		
Cung cấp dịch vụ cho Công ty con	991.006.307	489.290.272
Sử dụng dịch vụ của Công ty con	45.267.109.890	27.873.117.128
Cổ tức nhận được từ Công ty con	2.300.000.000	1.900.000.000
<i>Công ty Cổ phần Tân Cảng – Hiệp Lực</i>		
Cung cấp dịch vụ cho Công ty con	1.726.020.800	3.471.326.782
Sử dụng dịch vụ của Công ty con	281.737.200	37.996.200
Cổ tức nhận được từ Công ty con	648.000.000	86.400.000

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<i>50.024.911.378</i>	<i>32.142.398.653</i>
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	47.466.552.279	31.145.130.478
Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng	78.546.900	629.200
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	1.283.906.150	397.717.725
Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái	209.865.947	140.050.000
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực	352.686.620	445.427.600
Công ty Cổ phần Dịch vụ Biển Tân Cảng		6.050.000
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu	32.940.300	7.393.650
Công ty Cổ phần Tân Cảng Miền Trung	55.000.000	
Công ty Cổ phần Container Lạnh Tân Cảng	514.338.182	
Công ty Cổ phần Tân Cảng – Tây Ninh	31.075.000	
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	<i>42.772.764.146</i>	<i>28.905.664.719</i>
Cộng	<u>92.797.675.524</u>	<u>61.048.063.372</u>

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trả trước cho bên liên quan	657.299.191	464.700.000
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng		464.700.000
Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng Công trình Tân Cảng	657.299.191	
Trả trước cho các người bán khác	932.071.618	3.642.898.427
Công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng và Vận tải An Gia	800.000.000	
Công ty Cổ phần Thương mại Nguyễn Kim		3.348.000.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Tân Thanh		186.000.000
Công ty TNHH A.D.A	68.616.000	
Các nhà cung cấp khác	63.455.618	108.898.427
Cộng	1.589.370.809	4.107.598.427

5. Phải thu ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	652.564.393		292.728.742	
Tiền ăn ca, phí làm hàng phải thu Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	395.448.600		241.666.000	
Các khoản chi hộ:				
- Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái	198.159.094		51.062.742	
- Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng – Long Bình	3.430.000			
- Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng Sóng Thần	2.063.000			
- Công ty TNHH Tân Cảng – Tây Ninh	7.790.000			
- Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	41.388.699			
- Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng	2.650.000			
- Công ty Cổ phần Tân Cảng Miền Trung	1.635.000			
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	6.374.179.159		1.358.388.733	
Phải thu BHXH, BHYT			12.647.521	
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	591.766.667		526.122.222	
Tạm ứng	2.834.759.485		672.092.778	

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	250.000.000		30.000.000	
Các khoản chi hộ	2.696.877.134		117.526.212	
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	775.873			
Cộng	7.026.743.552		1.651.117.475	

6. Nợ xấu

Nợ xấu là khoản phải thu tiền cung cấp dịch vụ của Công ty TNHH Asian Groupage Servicers Việt Nam, đã có thời gian quá hạn trên 3 năm, giá gốc 129.156.004 VND, giá trị có thể thu hồi 0 VND.

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	129.156.004	129.156.004
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng		
Số cuối năm	129.156.004	129.156.004

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.055.346.544		1.567.467.472	

8. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

8a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí công cụ dụng cụ	278.063.893	383.563.884
Chi phí sửa chữa tài sản	629.301.496	990.661.543
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.667.640.549	1.715.981.672
Cộng	3.575.005.938	3.090.207.099

8b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí công cụ dụng cụ	1.048.906.211	651.587.368
Chi phí sửa chữa tài sản	5.202.376.165	7.873.074.113
Bảo hiểm phương tiện		126.545.454
Các chi phí trả trước dài hạn khác	531.406.191	537.060.280
Cộng	6.782.688.567	9.188.267.215

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	134.092.171.909	162.635.462.584	91.203.382.349	4.810.501.268	39.635.631.160	432.377.149.270
Mua trong năm		832.986.000	16.457.460.412		5.541.454.861	22.831.901.273
Đầu tư XD/CB hoàn thành	11.249.412.232			59.924.931	669.148.496	11.249.412.232
Phân loại lại	(729.073.427)					
Giảm theo quyết toán công trình	(3.232.513.065)				(15.418.476)	(3.247.931.541)
Số cuối năm	141.379.997.649	163.468.448.584	107.660.842.761	4.870.426.199	45.830.816.041	463.210.531.234
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng		56.338.016.362	5.454.495.363	4.050.824.995	1.373.297.704	67.216.634.424
Chờ thanh lý						
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	34.027.576.259	90.926.019.559	38.106.127.910	4.027.180.626	10.522.836.772	177.609.741.126
Khấu hao trong năm	10.548.774.312	14.769.063.950	14.144.680.137	585.403.432	7.837.099.559	47.885.021.390
Số cuối năm	44.576.350.571	105.695.083.509	52.250.808.047	4.612.584.058	18.359.936.331	225.494.762.516
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	100.064.595.650	71.709.443.025	53.097.254.439	783.320.642	29.112.794.388	254.767.408.144
Số cuối năm	96.803.647.078	57.773.365.075	55.410.034.714	257.842.141	27.470.879.710	237.715.768.718
<i>Trong đó:</i>						
Tạm thời chưa sử dụng						
Đang chờ thanh lý						

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 168.965.769.197 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh An Phú.

10. Tài sản cố định vô hình

Là phần mềm máy vi tính.

	<u>Nguyên giá</u>	<u>Giá trị hao mòn</u>	<u>Giá trị còn lại</u>
Số đầu năm	2.149.631.800	(588.962.976)	1.560.668.824
Tăng do mua sắm trong năm	1.549.000.000		1.549.000.000
Khấu hao trong năm		(748.288.266)	(748.288.266)
Số cuối năm	3.698.631.800	(1.337.251.242)	2.361.380.558

Một số tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng có nguyên giá là 92.395.000 VND.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Chi phí phát sinh trong năm</u>	<u>Kết chuyển vào TSCĐ trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Mua sắm tài sản cố định		24.380.901.273	(24.380.901.273)	
Xây dựng cơ bản dở dang		14.902.979.033	(11.249.412.232)	3.653.566.801
<i>Công trình nhà kho 2 tầng tại Cảng Cát Lái</i>		<i>13.647.877.413</i>	<i>(11.249.412.232)</i>	<i>2.398.465.181</i>
<i>Mở rộng văn phòng kho 5 Cát Lái</i>		<i>32.537.120</i>		<i>32.537.120</i>
<i>Phần mềm kho ngoại quan</i>		<i>1.222.564.500</i>		<i>1.222.564.500</i>
Cộng		39.283.880.306	(35.630.313.505)	3.653.566.801

12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại
12a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ là chi phí chưa có hóa đơn, chứng từ. Chi tiết phát sinh trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	1.218.163.804	698.968.611
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh	(366.168.195)	519.195.193
<i>Phát sinh trong năm</i>	<i>851.995.609</i>	<i>1.218.163.804</i>
<i>Hoàn nhập trong năm</i>	<i>(1.218.163.804)</i>	<i>(698.968.611)</i>
Số cuối năm	851.995.609	1.218.163.804

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 20% (năm trước thuế suất là 20%)

12b. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ là Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ do phát sinh nhỏ.

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<i>37.447.175.628</i>	<i>24.301.317.991</i>
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	21.140.183.630	10.359.426.009
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Hiệp Lực	90.572.460	41.795.820
Công ty Cổ phần Tiếp Vận Cát Lái	6.818.144.014	5.234.289.280
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình	548.117.005	218.105.030
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng Sóng Thần	1.004.351.590	1.025.113.650
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	2.004.572.450	2.741.208.505
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	238.910.900	290.585.181
Công ty TNHH Phát triển nguồn Nhân lực Tân Cảng - STC	76.554.400	215.300.000
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng	58.116.663	188.139.996
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	1.076.396.610	1.561.977.070
Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng Công trình Tân Cảng		325.890.420
Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng	475.569.950	1.041.798.450
Công ty Cổ phần Tân Cảng Miền Trung	75.000.200	
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu	199.686.300	222.653.200
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Tân Cảng	1.401.861.840	719.745.380
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Container Lạnh Tân Cảng		38.316.300
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Đồng Nai	146.938.000	5.400.000
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Hiệp Phước	61.646.200	71.573.700
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Bình Dương	593.990.000	
Công ty Cổ phần M&R Tân Cảng	1.436.563.416	
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>	<i>20.237.149.559</i>	<i>14.121.033.739</i>
Cộng	<u>57.684.325.187</u>	<u>38.422.351.730</u>

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã thực nộp trong năm</u>	<u>Số được hoàn</u>	<u>Số cuối năm</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	964.101.269	24.710.893.721	(23.295.851.142)		2.379.143.848
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		1.104.445.800	(1.104.445.800)		
Thuế xuất, nhập khẩu			(525.294.000)	525.294.000	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.365.662.261	14.327.158.412	(18.065.662.261)		1.627.158.412
Thuế thu nhập cá nhân	628.835.159	3.565.657.598	(3.468.709.960)		725.782.797
Các loại thuế khác		3.000.000	(3.000.000)		
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		102.482.360	(102.482.360)		
Cộng	6.958.598.689	43.813.637.891	(46.565.445.523)	525.294.000	4.732.085.057

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20% (năm trước thuế suất là 20%).

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	72.234.484.258	71.315.601.666
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	2.349.307.800	5.399.109.637
- Các khoản điều chỉnh tăng	8.440.126.820	8.901.535.107
<i>Chi phí không hợp lý hợp lệ</i>	<i>4.172.566.359</i>	<i>2.810.519.863</i>
<i>Chi phí trích trước chưa có hóa đơn chứng từ</i>	<i>4.259.978.046</i>	<i>6.090.819.020</i>
<i>Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền năm trước đã thực hiện trong năm nay</i>	<i>7.582.415</i>	<i>196.224</i>
- Các khoản điều chỉnh giảm	(6.090.819.020)	(3.502.425.470)
<i>Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền và các khoản phải thu</i>		<i>(7.582.415)</i>
<i>Chi phí trích trước năm trước năm nay đã có hóa đơn chứng từ</i>	<i>(6.090.819.020)</i>	<i>(3.494.843.055)</i>
Thu nhập chịu thuế	74.583.792.058	76.714.711.303
Thu nhập được miễn thuế (cổ tức được chia)	(2.948.000.000)	(1.986.400.000)
Thu nhập tính thuế	71.635.792.058	74.728.311.303
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	14.327.158.412	14.945.662.261

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả các bên liên quan	474.936.021	184.362.750
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng - Chi phí xếp dỡ	474.936.021	184.362.750
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	3.785.042.025	4.850.456.270
Chi phí bốc xếp, vận chuyển	368.228.000	354.693.000
Chi phí thuê kho	16.667.000	195.000.000
Chi phí cho người lao động	3.102.560.000	4.158.336.364
Các chi phí khác	297.587.025	142.426.906
Cộng	4.259.978.046	5.034.819.020

16. Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác

16a. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn	735.341.367	539.798.141
Bảo hiểm xã hội	1.154.849.708	1.234.440.198
Bảo hiểm y tế	60.732.945	60.526.481
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	130.000.000	165.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.377.225.650	1.787.740.895
Tiền hoa hồng môi giới	161.053.761	106.349.445
Các khoản phải trả người lao động	113.841.344	239.347.864
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	2.347.207.388	770.359.142
Cộng	6.080.252.163	4.903.562.166

16b. Phải trả dài hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	22.330.000	22.330.000
Nhận ký quỹ, ký cược	22.330.000	22.330.000

16c. Nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/dài hạn

17a. Vay ngắn hạn

Công ty chỉ có khoản vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh An Phú. (xem thuyết minh V.17b).

Công ty có khả năng trả được khoản vay ngắn hạn.

Chi tiết số phát sinh về khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	25.020.078.720	26.397.129.878
Số tiền vay phát sinh		
Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	28.876.936.720	25.020.078.720
Số tiền vay đã trả	(25.020.078.720)	(26.397.129.878)
Số cuối năm	<u>28.876.936.720</u>	<u>25.020.078.720</u>

17b. Vay dài hạn

Công ty chỉ có khoản vay dài hạn phải trả Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh An Phú theo các hợp đồng vay trong năm 2014, 2015, 2016, 2017 để xây dựng tòa nhà văn phòng, xây dựng kho CFS tại Cảng Cát Lái, mua sắm các tài sản cố định. Thời hạn vay từ 5 năm đến 10 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên của hợp đồng vay. Lãi suất từ 7,9% đến 9,2%. Tài sản đảm bảo là các tài sản cố định hình thành từ khoản vay (xem thuyết minh số V.9) và Quyền khai thác lô đất theo Hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng số 1989/KHKT-TC ngày 19 tháng 10 năm 2010 và phụ lục số 04-1989/PLHĐ ngày 15 tháng 3 năm 2014 - Thuê đất xây dựng kho ký giữa Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng và Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn đến năm 2025, quyền khai thác dự án kho CFS hình thành từ vốn vay và vốn tự có và toàn bộ máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay.

Công ty có khả năng trả được các khoản vay dài hạn.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Từ 1 năm trở xuống	28.876.936.720	25.020.078.720
Trên 1 năm đến 5 năm	85.128.783.297	83.615.905.767
Trên 5 năm	9.879.725.610	21.331.229.360
Cộng	<u>123.885.445.627</u>	<u>129.967.213.847</u>

Chi tiết phát sinh của khoản vay dài hạn như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	104.947.135.127	115.931.268.867
Số tiền vay phát sinh	21.475.547.000	15.606.820.200
Số tiền vay đã trả	(2.537.236.500)	(1.570.875.220)
Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn	(28.876.936.720)	(25.020.078.720)
Số cuối năm	<u>95.008.508.907</u>	<u>104.947.135.127</u>

17c. Vay quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Quỹ khen thưởng	Quỹ phúc lợi	Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	Cộng
Số đầu năm	2.822.646.733	4.082.832.574	500.000.000	7.405.479.307
Tăng do trích lập từ lợi nhuận năm trước			317.911.363	317.911.363
Tăng do trích lập từ lợi nhuận năm nay	2.877.057.883	5.754.115.765	279.166.667	8.910.340.315
Tăng khác	66.750.000			66.750.000
Chi quỹ trong năm	(2.078.500.000)	(4.471.035.000)	(817.911.363)	(7.367.446.363)
Số cuối năm	3.687.954.616	5.365.913.339	279.166.667	9.333.034.622

19. Vốn chủ sở hữu

19a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	149.982.580.000	26.808.474.240	66.774.330.958	243.565.385.198
Lợi nhuận trong năm trước			56.889.134.598	56.889.134.598
Trích lập các quỹ trong năm trước		5.688.913.460	(14.722.283.650)	(9.033.370.190)
Chia cổ tức			(22.497.387.000)	(22.497.387.000)
Số dư cuối năm trước	149.982.580.000	32.497.387.700	86.443.794.906	268.923.762.606
Số dư đầu năm nay	149.982.580.000	32.497.387.700	86.443.794.906	268.923.762.606
Lợi nhuận trong năm nay			57.541.157.651	57.541.157.651
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm trước			(317.911.363)	(317.911.363)
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm nay		5.754.115.765	(14.664.456.080)	(8.910.340.315)
Chia cổ tức			(26.996.864.400)	(26.996.864.400)
Số dư cuối năm nay	149.982.580.000	38.251.503.465	102.005.720.714	290.239.804.179

19b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	88.500.000.000	88.500.000.000
Các cổ đông khác	61.482.580.000	61.482.580.000
Cộng	149.982.580.000	149.982.580.000

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		Vốn điều lệ đã góp (VND)	Vốn điều lệ còn phải góp (VND)
	VND	Tỷ lệ (%)		
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	88.500.000.000	59,01%	88.500.000.000	
Các cổ đông khác	61.482.580.000	40,99%	61.482.580.000	
Cộng	149.982.580.000	100%	149.982.580.000	

19c. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	14.998.258	14.998.258
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành	14.998.258	14.998.258
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	14.998.258	14.998.258

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

19d. Phân phối lợi nhuận

Trong năm, Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2017 số 2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 6 năm 2017 như sau:

	VND
Phân phối từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2016	
• Chia cổ tức cho các cổ đông	: 26.996.864.400
• Trích quỹ thưởng ban điều hành	: 317.911.363
Tạm phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2017	
• Trích quỹ đầu tư phát triển (10%)	: 5.754.115.726
• Trích quỹ khen thưởng (5%)	: 2.877.057.862
• Trích quỹ phúc lợi (10%)	: 5.754.115.726
• Trích quỹ thưởng ban điều hành	: 279.166.667

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	50,00	17.430,84

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán nhiên liệu		265.500.000
Doanh thu dịch vụ bốc xếp	452.580.171.616	418.153.498.506
Doanh thu dịch vụ khác	104.553.988.853	50.415.052.524
Cộng	557.134.160.469	468.834.051.030

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các công ty con được trình bày ở thuyết minh số V.2, Công ty còn phát sinh các giao dịch cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty con như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	211.836.886.509	174.655.325.192
Công ty Cổ phần Đại Lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng	176.001.636	5.047.500
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng Sóng Thần	20.569.455	
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	12.515.561.306	2.954.358.888
Công ty Cổ phần Tân Cảng – Miền Trung	50.000.000	
Công ty Cổ phần Tân Cảng – Cái Mép	7.272.727	

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình	119.945.455	
Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái	44.850.000	
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu	114.540.954	6.721.500
Công ty Cổ phần Tân Cảng – Tây Ninh	147.040.909	
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng – Đồng Nai	19.600.000	
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Container Lạnh Tân Cảng	467.580.165	
2. Giá vốn hàng bán		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn bán nhiên liệu		265.500.000
Giá vốn dịch vụ bốc xếp	323.947.868.730	310.799.347.045
Giá vốn dịch vụ khác	93.404.080.058	36.540.735.721
Cộng	<u>439.058.231.242</u>	<u>347.605.582.766</u>
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	5.950.227.786	4.571.855.547
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	16.755.331	19.798.400
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.948.000.000	1.986.400.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	49.683.568	43.046.335
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		7.582.415
Cộng	<u>8.964.666.685</u>	<u>6.628.682.697</u>
4. Chi phí tài chính		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay	11.729.726.961	12.249.565.409
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	30.216.426	3.207.778
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	1.250	
Cộng	<u>11.759.944.637</u>	<u>12.252.773.187</u>
5. Chi phí bán hàng		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.974.381.995	2.119.127.720
Các chi phí khác	3.653.123.239	3.238.319.134
Cộng	<u>5.627.505.234</u>	<u>5.357.446.854</u>

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí cho nhân viên	13.469.342.995	13.198.440.084
Chi phí vật liệu quản lý	639.796.971	456.900.915
Chi phí đồ dùng văn phòng	755.085.244	1.194.617.202
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.204.867.505	1.034.759.786
Thuế, phí và lệ phí	165.191.376	108.941.650
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.726.210.970	5.959.522.720
Các chi phí khác	14.470.970.981	16.876.288.240
Cộng	<u>37.431.466.042</u>	<u>38.829.470.597</u>

7. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi nhượng bán, thanh lý tài sản cố định		53.000.000
Tiền bán thanh lý phế liệu		605.000.000
Thu nộp phạt tiền nhiên liệu vượt định mức	794.315.134	388.649.711
Thu tiền bán hồ sơ thầu	10.909.092	10.000.001
Tiền bồi thường bảo hiểm		67.000.000
Thu nhập khác	375.121.201	24.416.095
Cộng	<u>1.180.345.427</u>	<u>1.148.065.807</u>

8. Chi phí khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí bồi thường tổn thất	189.174.000	448.466.691
Thưởng tiền nhiên liệu tiết kiệm so với định mức	977.843.569	407.300.594
Thuế bị phạt, bị truy thu		394.126.249
Chi phí khác	523.599	30.930
Cộng	<u>1.167.541.168</u>	<u>1.249.924.464</u>

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.218.163.804	698.968.611
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(851.995.609)	(1.218.163.804)
Cộng	<u>366.168.195</u>	<u>(519.195.193)</u>

10. Lãi trên cổ phiếu

Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	40.696.462.488	26.811.954.003
Chi phí nhân công	122.710.020.529	109.503.783.395
Chi phí khấu hao tài sản cố định	48.633.309.656	51.235.213.768
Chi phí dịch vụ mua ngoài	228.107.459.800	175.301.962.014
Chi phí khác	41.969.950.045	28.674.087.037
Cộng	482.117.202.518	391.527.000.217

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. *Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Giám đốc). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương	2.108.850.962	2.066.457.777
Tiền thưởng	1.241.179.038	1.233.542.223
Cộng	3.350.030.000	3.300.000.000

1b. *Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác*

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác

Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn
 Công ty Cổ phần Tiếp Vận Cát Lái
 Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực
 Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng Sóng Thần
 Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng Công trình Tân Cảng
 Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận vận tải Xếp dỡ Tân Cảng
 Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng

Mối quan hệ

Công ty mẹ
 Công ty con
 Công ty con
 Công ty cùng Tập đoàn
 Công ty cùng Tập đoàn
 Công ty cùng Tập đoàn
 Công ty cùng Tập đoàn

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng		
Cung cấp dịch vụ	2.370.164.024	2.382.098.004
Mua sắm tài sản cố định hữu hình	3.685.280.500	3.593.355.727
Các đơn vị khác (sử dụng dịch vụ cung cấp)		
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng Sóng Thần	4.402.933.004	3.524.574.100
Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng	2.307.517.727	4.185.533.501
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	13.206.211.817	10.437.168.197
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	5.616.628.149	6.560.494.782
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng	554.165.370	655.131.510
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình	3.755.226.446	3.457.486.000
Công ty TNHH Phát triển Nguồn Nhân lực Tân Cảng - STC	395.613.809	334.765.500
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu	848.709.000	202.412.000
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Hiệp Phước	347.036.000	221.826.000
Công ty Cổ phần M&R Tân Cảng	3.892.377.647	

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.4, V.5, V.13 và V.15.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

2. Thông tin về bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất dịch vụ cung cấp.

2a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực bốc xếp
- Lĩnh vực khác

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	<u>Lĩnh vực bốc xếp</u>	<u>Lĩnh vực khác</u>	<u>Cộng</u>
Năm nay			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	452.580.171.616	104.553.988.853	557.134.160.469
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận			
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	452.580.171.616	104.553.988.853	557.134.160.469

	Lĩnh vực bốc xếp	Lĩnh vực khác	Cộng
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	128.632.302.886	11.149.908.795	139.782.211.681
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(43.058.971.276)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			96.723.240.405
Doanh thu hoạt động tài chính			8.964.666.685
Chi phí tài chính			(11.759.944.637)
Thu nhập khác			1.180.345.427
Chi phí khác			(1.167.541.168)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(14.327.158.412)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			(366.168.195)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			79.247.440.105
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	17.284.965.033	21.998.915.273	39.283.880.306
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	34.512.585.707	22.645.385.430	57.157.971.137
Năm trước			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	418.153.498.506	50.680.552.524	468.834.051.030
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận			
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	418.153.498.506	50.680.552.524	468.834.051.030
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	107.354.151.461	13.874.316.803	121.228.468.264
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(44.186.917.451)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			77.041.550.813
Doanh thu hoạt động tài chính			6.628.682.697
Chi phí tài chính			(12.252.773.187)
Thu nhập khác			1.148.065.807
Chi phí khác			(1.249.924.464)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(14.945.662.261)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			519.195.193
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			56.889.134.598
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	28.157.651.611	526.595.436	28.684.247.047
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	39.099.624.538	16.815.797.878	55.915.422.416

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Lĩnh vực bốc xếp	Lĩnh vực khác	Cộng
Số cuối năm			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	298.230.578.954	82.880.914.424	381.111.493.378
Tài sản phân bổ cho bộ phận	5.708.077.207	1.318.666.345	7.026.743.552
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận			136.616.619.175
Tổng tài sản			524.754.856.105
Nợ phải trả			
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	161.084.790.652	21.475.547.000	182.560.337.652
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	6.606.105.410	1.526.126.672	8.132.232.082
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			43.822.482.192
Tổng nợ phải trả			234.515.051.926
Số đầu năm			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	261.262.741.871	73.937.782.678	335.200.524.549
Tài sản phân bổ cho bộ phận	1.472.633.114	178.484.361	1.651.117.475
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận			150.235.934.247
Tổng tài sản			487.087.576.271
Nợ phải trả			
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	123.888.271.396	37.296.856.469	161.185.127.865
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	10.042.234.739	1.217.127.220	11.259.361.959
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			45.719.323.841
Tổng nợ phải trả			218.163.813.665

2b. Thông tin về khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

Lập, ngày 03 tháng 3 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hồng Liên

Kế toán trưởng



Võ Thị Xuân Lan

Giám đốc



Bùi Quang Huy



NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Giám Đốc

